

**QUỸ ĐẦU TƯ CHỨNG KHOÁN VIỆT NAM**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2016**

## **QUỸ ĐẦU TƯ CHỨNG KHOÁN VIỆT NAM**

### **BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2016**

<b>NỘI DUNG</b>	<b>TRANG</b>
Thông tin chung về Quỹ	1
Báo cáo của Công ty Quản lý Quỹ và phê duyệt các báo cáo tài chính giữa niên độ của Ban Đại diện Quỹ	2
Báo cáo soát xét	3
Báo cáo của Công ty Quản lý Quỹ	5
Báo cáo của Ngân hàng Giám sát	12
Báo cáo thu nhập giữa niên độ (Mẫu số B 01g – QM)	13
Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ (Mẫu số B 02g – QM)	15
Báo cáo thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch Chứng chỉ Quỹ giữa niên độ (Mẫu số B 03g – QM)	17
Báo cáo danh mục đầu tư (Mẫu số B 04g – QM)	18
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ (Mẫu số B 05g – QM)	20
Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ (Mẫu số B 06g - QM)	22

## QUỸ ĐẦU TƯ CHỨNG KHOÁN VIỆT NAM

### THÔNG TIN CHUNG

#### Giấy chứng nhận Đăng ký lập Quỹ đại chúng

05/GCN-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 8 tháng 10 năm 2013.

Giấy chứng nhận Đăng ký thành lập quỹ này thay thế cho Giấy chứng nhận Đăng ký thành lập quỹ đóng kể từ ngày ký.

#### Ban đại diện Quỹ

Ông Lưu Đức Khánh	Chủ tịch
Ông Đặng Thái Nguyên	Phó Chủ tịch (từ ngày 1/4/2016)
	Thành viên (cho đến 31/3/2016)
Bà Lê Thị Thu Hương	Thành viên (từ ngày 1/4/2016)
Bà Phạm Thị Thanh Thúy	Thành viên (từ ngày 1/4/2016)
Bà Nguyễn Bội Hồng Lê	Phó Chủ tịch (cho đến 31/3/2016)
Ông Nguyễn Kiên Cường	Thành viên (cho đến 31/3/2016)
Ông Phan Minh Tuấn	Thành viên (cho đến 31/3/2016)
Ông Lê Văn Phú	Thành viên (cho đến 31/3/2016)

#### Công ty Quản lý Quỹ

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam

#### Ngân hàng Giám sát

Ngân hàng TNHH Một Thành Viên Standard Chartered (Việt Nam)

#### Trụ sở đăng ký

Phòng 1701 – 04, Lầu 17, Tòa nhà Mê Linh Point,  
2 Ngõ Đức Kế, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh,  
Việt Nam

#### Đơn vị kiểm toán

Công ty TNHH PricewaterhouseCoopers Việt Nam

## **QUỸ ĐẦU TƯ CHỨNG KHOÁN VIỆT NAM**

### **BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ VÀ PHÊ DUYỆT CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ CỦA BAN ĐẠI DIỆN QUỸ**

#### **CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ ĐỐI VỚI CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam ("Công ty Quản lý Quỹ") chịu trách nhiệm lập và trình bày các báo cáo tài chính giữa niên độ thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Quỹ Đầu tư Chứng khoán Việt Nam ("Quỹ") tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, kết quả hoạt động và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Quỹ cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày nêu trên. Trong việc soạn lập các báo cáo tài chính giữa niên độ này Ban Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ được yêu cầu phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- Soạn lập các báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở Quỹ hoạt động liên tục trừ khi không thích hợp để cho là Quỹ sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Quỹ với mức độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và làm cơ sở soạn lập các báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh số 4 của các báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Quỹ và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các gian lận và các sai sót khác.

#### **PHÊ DUYỆT CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Theo đây, chúng tôi phê chuẩn các báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm. Các báo cáo tài chính giữa niên độ này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Quỹ tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, kết quả hoạt động và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Quỹ cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Thông tư 198/2012/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành về chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ mở, Thông tư 183/2011/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành về hướng dẫn thành lập và quản lý quỹ mở ("Thông tư 183/2011"), Thông tư 15/2016/TT-BTC sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 183/2011 và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính áp dụng cho các quỹ mở.

Thay mặt Ban Đại diện Quỹ



---

Lưu Đức Khánh  
Chủ tịch  
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam



## **BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ GỬI CÁC NHÀ ĐẦU TƯ CỦA QUỸ ĐẦU TƯ CHỨNG KHOÁN VIỆT NAM**

Chúng tôi đã soát xét các báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Quỹ Đầu tư Chứng khoán Việt Nam ("Quỹ") được lập ngày 30 tháng 6 năm 2016, và được Ban Đại diện Quỹ phê duyệt ngày 10 tháng 8 năm 2016. Các báo cáo tài chính giữa niên độ này bao gồm: báo cáo thu nhập giữa niên độ, báo cáo thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch Chứng chỉ Quỹ giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016, báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ, báo cáo danh mục đầu tư tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 và bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu từ trang 13 đến trang 55.

### **Trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam ("Công ty Quản lý Quỹ")**

Ban Giám đốc của Công ty Quản lý Quỹ chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý các báo cáo tài chính giữa niên độ của Quỹ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Thông tư 198/2012/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành về chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ mở ("Thông tư 198/2012"), Thông tư 183/2011/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành về hướng dẫn thành lập và quản lý quỹ mở ("Thông tư 183/2011"), Thông tư 15/2016/TT-BTC sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 183/2011 ("Thông tư 15/2016") và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính áp dụng cho các quỹ mở và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc của Công ty Quản lý Quỹ xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về các báo cáo tài chính giữa niên độ này dựa trên kết quả soát xét. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - *Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện*.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

### Kết luận của Kiểm toán viên

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi nhận thấy không có sự kiện nào đáng lưu ý để chúng tôi cho rằng các báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Quỹ tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 cũng như kết quả hoạt động và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Quỹ cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Thông tư 198/2012, Thông tư 183/2011, Thông tư 15/2016 và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính áp dụng cho các quỹ mở.

### Vấn đề khác

Các báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 chưa được soát xét.

### Thay mặt và đại diện cho Công ty TNHH PricewaterhouseCoopers Việt Nam



Nguyễn Hoàng Nam  
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:  
0849-2013-006-1  
Chữ ký được ủy quyền

Số hiệu báo cáo soát xét: HCM5533  
Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 8 năm 2016

Như đã nêu trong thuyết minh 3.1 cho các báo cáo tài chính giữa niên độ, các báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo là không nhằm mục đích phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán đã được thừa nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài Việt Nam, và hơn nữa, cũng không dành cho những người sử dụng nào không biết các nguyên tắc, các thủ tục và các thông lệ kế toán Việt Nam.



## **BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ**

### **1 THÔNG TIN CHUNG VỀ QUỸ ĐẦU TƯ CHỨNG KHOÁN VIỆT NAM (“QUỸ”)**

#### **1.1 Mục tiêu của Quỹ**

Mục tiêu của Quỹ được đặt ra phù hợp với Giấy chứng nhận đăng ký thành lập Quỹ do Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước cấp, Điều lệ và Bản cáo bạch của Quỹ.

#### **1.2 Hiệu quả hoạt động của Quỹ**

Theo báo cáo tài chính giữa niên độ của Quỹ đã được soát xét, tính đến kỳ báo cáo, thay đổi giá trị tài sản ròng (NAV) của Quỹ là 14,2% so với giá trị tài sản ròng của quỹ đầu kỳ báo cáo; Trong khi giá trị của danh mục cơ cấu thay đổi là 6,1%.

#### **1.3 Chính sách và chiến lược đầu tư của Quỹ**

Chiến lược đầu tư của Quỹ là đầu tư năng động vào các loại chứng khoán vốn của các công ty hoạt động trên thị trường chứng khoán Việt Nam, trái phiếu chuyển đổi cùng với các loại chứng khoán nợ (bao gồm, nhưng không giới hạn, trái phiếu Chính phủ, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh, trái phiếu chính quyền địa phương, trái phiếu của các tổ chức phát hành hoạt động theo pháp luật Việt Nam...), giấy tờ có giá và các công cụ thị trường tiền tệ. Theo phân loại trong danh mục này, trái phiếu chuyển đổi sẽ là một phần trong danh mục chứng khoán nợ. Trong điều kiện bình thường, Quỹ sẽ duy trì mục tiêu phân bổ đầu tư bao gồm khoảng 20% giá trị tài sản ròng của quỹ vào chứng khoán nợ và tiền, và khoảng 80% vào chứng khoán vốn, ưu tiên đầu tư vào cổ phiếu các công ty có vốn hoá lớn và vừa có tiềm năng tăng trưởng cao. Trong một số trường hợp, khi điều kiện vĩ mô và tình hình thị trường thay đổi, Quỹ có thể thay đổi tỷ lệ phân bổ tài sản giữa cổ phiếu và trái phiếu ở mức +/-10% giá trị tài sản ròng so với tỷ trọng mục tiêu nhằm nắm bắt tốt nhất cơ hội tăng trưởng hoặc giảm thiểu rủi ro cho danh mục đầu tư.

#### **1.4 Phân loại Quỹ**

Quỹ là quỹ công chúng dạng mở.

#### **1.5 Thời gian khuyến cáo đầu tư của Quỹ**

Quỹ không bị giới hạn về thời hạn hoạt động.

#### **1.6 Mức độ rủi ro ngắn hạn**

Quỹ có mức độ rủi ro ngắn hạn trung bình – cao.

#### **1.7 Thời điểm bắt đầu hoạt động của Quỹ**

Quỹ bắt đầu hoạt động từ ngày 20 tháng 5 năm 2004.

#### **1.8 Quy mô Quỹ tại thời điểm báo cáo**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, giá trị tài sản ròng của Quỹ là 678.485.322.003 Đồng Việt Nam, tương ứng với 25.176.333,70 Chứng chỉ Quỹ.

#### **1.8 Chỉ số tham chiếu của Quỹ**

Quỹ không có chỉ số tham chiếu.

## BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

### 1 THÔNG TIN CHUNG VỀ QUỸ ĐẦU TƯ CHỨNG KHOÁN VIỆT NAM (tiếp theo)

#### 1.10 Chính sách phân phối lợi nhuận của Quỹ

Quỹ phân phối lợi nhuận cho nhà đầu tư dựa trên Nghị quyết của Đại hội Nhà đầu tư, phù hợp với Điều lệ của Quỹ và quy định của pháp luật chứng khoán hiện hành.

#### 1.11 Lợi nhuận thuần thực tế phân phối trên một đơn vị Chứng chỉ quỹ Quỹ ở thời điểm báo cáo

Quỹ không có phân phối lợi nhuận cho nhà đầu tư từ khi chuyển đổi cho đến ngày 30 tháng 6 năm 2016.

### 2 SỐ LIỆU HOẠT ĐỘNG

#### 2.1. Cơ cấu tài sản của Quỹ

	Tại ngày		
	30/06/2016 %	30/06/2015 %	30/06/2014 %
1. Danh mục chứng khoán	82,1	85,2	79,6
2. Tài sản khác	17,9	14,8	20,4
	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>

#### 2.2 Chi tiết chỉ tiêu hoạt động

	Tại ngày		
	30/06/2016	30/06/2015	30/06/2014
1. Giá trị tài sản ròng của Quỹ	678.485.322.003	738.312.640.409	908.482.417.987
2. Tổng số Chứng chỉ Quỹ đang lưu hành	25.176.333,70	33.166.414,05	42.786.622,45
3. Giá trị tài sản ròng của một đơn vị Chứng chỉ Quỹ (CCQ)	26.949,32	22.260,85	21.232,86
4. Giá trị tài sản ròng cao nhất của 1 đơn vị CCQ trong kỳ báo cáo	26.949,32	23.917,23	23.018,36
5. Giá trị tài sản ròng thấp nhất của 1 đơn vị CCQ trong kỳ báo cáo	22.094,14	19.727,50	18.812,26
6. Giá cuối ngày của 1 đơn vị CCQ tại ngày báo cáo	-	-	-
7. Giá cuối ngày cao nhất của 1 đơn vị CCQ trong kỳ báo cáo	-	-	-
8. Giá cuối ngày thấp nhất của 1 đơn vị CCQ trong kỳ báo cáo	-	-	-
9. Tổng tăng trưởng (%) / 1 đơn vị CCQ	22,69%	5,80%	9,39%
9.1. Tăng trưởng vốn (%) / 1 đơn vị CCQ (Thay đổi do biến động giá)	5,69%	(10,65%)	2,10%
9.2. Tăng trưởng thu nhập (%) / 1 đơn vị CCQ (Tính trên thu nhập đã thực hiện)	17,00%	16,45%	7,29%
10. Phân phối gộp trên 1 đơn vị CCQ	-	-	-
11. Phân phối ròng trên 1 đơn vị CCQ	-	-	-
12. Ngày chốt quyền (Ex-date of distribution)	-	-	-
13. Tỷ lệ chi phí hoạt động của Quỹ (%)	2,22%	2,22%	2,20%
14. Tốc độ vòng quay danh mục (lần)	46,61%	75,96%	45,87%



## BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

### 2 SỐ LIỆU HOẠT ĐỘNG (tiếp theo)

#### 2.3 Tăng trưởng qua các thời kỳ

Giai đoạn	Tổng tăng trưởng của NAV/CCQ (%)	Tăng trưởng NAV/CCQ hàng năm (%)
1 năm	21,06	21,06
3 năm	51,49	14,85
Từ khi thành lập	242,99	10,71

#### 2.4. Tăng trưởng hàng năm

Thời kỳ	30/06/2016	30/06/2015	30/06/2014	30/06/2013
Tỷ lệ tăng trưởng (%) / 1 đơn vị CCQ	21,06	4,84	19,38	14,60

### 3 MÔ TẢ THỊ TRƯỜNG TRONG KỲ

#### 3.1 Tăng trưởng GDP quý II/2016 thấp hơn dự kiến

Số liệu công bố về tăng trưởng GDP quý 2 2016 (5,55%) và 6 tháng đầu năm (5,52% so với cùng kỳ năm trước) đã thấp hơn đáng kể so với các dự báo (6,1% - HSBC; 6,17% - CIEM). Mức tăng trưởng thấp này chủ yếu do tác động từ việc tăng trưởng âm của nhóm ngành Nông nghiệp, lâm nghiệp và nuôi trồng thủy sản (-0,18%) và mức tăng trưởng yếu hơn đáng kể của nhóm ngành Công nghiệp và xây dựng (tăng 7,12% so với mức tăng 9,66% trong 6 tháng đầu năm 2015). Giá dầu thấp trong nửa đầu năm 2016 đã có tác động mạnh tới việc tăng trưởng khi ngành khai khoáng giảm 2,2% so với cùng kỳ năm trước (trong đó sản lượng khai thác dầu thô giảm 6,1% so với cùng kỳ năm trước). Ngành dịch vụ có mức tăng trưởng cao nhất từ năm 2012 tới nay và đóng góp 2,38% vào mức tăng trưởng 5,52% trong 6 tháng đầu năm. Mức tăng trưởng thấp cũng do tác động của gia tăng tổng cầu trong 6 tháng đầu năm 2016 thấp hơn cùng kỳ năm trước. Tốc độ tăng trưởng giá trị bán lẻ hàng hóa dịch vụ sau 6 tháng tăng 7,5% (sau khi điều chỉnh cho tác động của lạm phát) so với mức tăng 8,3% của năm 2015. Việc suy giảm sản xuất nông nghiệp và dầu mỏ cũng tác động tới kim ngạch xuất khẩu khi giá trị xuất khẩu chỉ tăng 5,9% (6 tháng 2016) so với mức tăng 9,3% của năm 2015. Trong các báo cáo gần nhất từ Chính phủ tới Ủy ban Thường vụ Quốc hội, mức tăng trưởng GDP cả năm 2016 được dự báo ở mức 6,3% tới 6,5%, thấp hơn mục tiêu đã đề ra đầu năm là 6,7%.

#### 3.2 Tăng trưởng tín dụng và cung tiền

Xu hướng tăng trưởng mạnh tín dụng và cung tiền đã diễn ra trong các tháng đầu quý 2 2016 tiếp tục xảy ra trong tháng 6. Tới cuối tháng 6 2016, các công bố từ Ngân hàng Nhà nước cho thấy tăng trưởng tín dụng và tăng cung tiền đã đạt được mức tương ứng 17,7% và 19,5% so với cùng kỳ năm 2015. Tín dụng và cung tiền đã tăng rất nhanh trong tháng 6, tới ngày 24/6 tín dụng đã tăng 6,82% so với số liệu ngày 31/12/2015 (tới ngày 31/5/2016 tăng 5,48%). Tín dụng bằng Việt Nam Đồng đã tăng 8,11% so với đầu năm và tăng 22,95% so với cùng kỳ năm trước và chiếm tỷ trọng 90,8% tổng tín dụng cung cấp cho nền kinh tế. Ngược lại với xu hướng của tín dụng bằng đồng Việt Nam, tín dụng bằng ngoại tệ đã giảm 4,6% so với số liệu tại cuối năm 2015. Điều này cho thấy chính sách giảm cho vay bằng ngoại tệ để giảm tình trạng Đô la hóa đã phát huy tác dụng. Tín dụng và cung tiền tăng với tốc độ cao đã tạo được tiền đề cần thiết cho tăng trưởng trong nửa sau năm 2016 để có thể bù đắp cho mức tăng trưởng yếu trong 6 tháng đầu năm. Chính phủ sẽ tiếp tục duy trì chính sách tiền tệ nới lỏng trong các tháng còn lại của năm, thực hiện mục tiêu giảm lãi suất cho vay để hỗ trợ phát triển kinh tế.



## **BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)**

### **3 MÔ TẢ THỊ TRƯỜNG TRONG KỲ (tiếp theo)**

#### **3.3 Sức ép thay đổi tỷ giá VND-USD từ biến động tỷ giá USD-CNY giảm đáng kể**

Với việc mua vào trên 8 tỷ Đô la Mỹ trong 6 tháng đầu năm 2016 và thực hiện tốt chức năng người giao dịch cuối cùng trên thị trường, Ngân hàng Nhà nước đã duy trì ổn định tỷ giá giữa Đồng Việt nam và Đô la Mỹ. Tại thời điểm đầu năm 2016, rủi ro về biến động tỷ giá USD-NDT dẫn tới việc giảm giá Đồng Việt Nam so với Đô la Mỹ được coi là cao khi kinh tế Trung quốc chưa có các dấu hiệu phục hồi rõ ràng. Tuy nhiên các biến động trên thực tế trong 6 tháng đầu năm 2016, đặc biệt các biến động được quan sát sau khi xảy ra sự kiện Brexit, đã cho thấy tỷ giá USD-VND có sự ổn định và không chịu tác động của biến động tỷ giá USD-CNY. Sau giai đoạn biến động ngắn trong các ngày trong tuần sau ngày 23/6/2016, tỷ giá USD-VND đã quay lại mức trước đó và ổn định. Trong các tháng còn lại của năm 2016, tỷ giá giữa đồng VND và USD được dự báo tiếp tục ổn định. Các dự báo vào ngày 11/7/2016 do Bloomberg thu thập từ các tổ chức trên thị trường cho thấy khả năng giảm giá của Đồng Việt nam tối đa thêm 1% so với Đô la Mỹ vào thời điểm cuối năm 2016. Đây là điểm mạnh trong việc duy trì kinh tế vĩ mô ổn định để hỗ trợ tăng trưởng kinh tế trong 6 tháng còn lại của năm 2016.

#### **3.4 FDI là điểm sáng đầu năm**

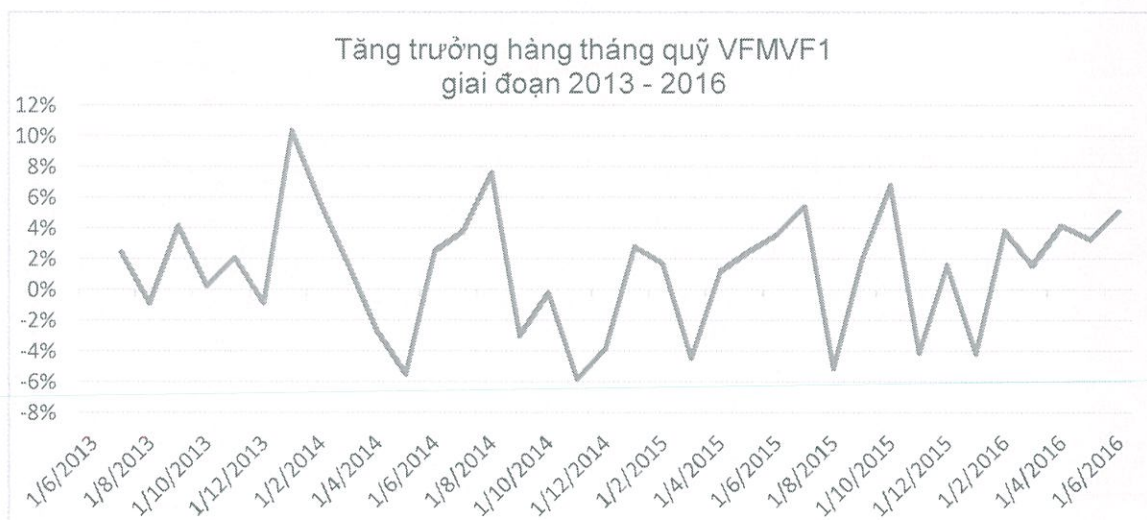
FDI là điểm sáng trong hoạt động kinh tế 6 tháng đầu năm 2016. Trong 6 tháng đã có 1145 dự án FDI mới với tổng vốn đăng ký là 7,497 tỷ USD, tăng 95,3% so với cùng kỳ năm 2015. Cùng kỳ, có 535 lượt dự án đăng ký điều chỉnh vốn đầu tư với tổng vốn đăng ký tăng thêm là 3,787 tỷ USD, tăng 129% so với cùng kỳ năm 2015. Như vậy tính chung trong 6 tháng đầu năm 2016, tổng vốn đăng ký cấp mới và tăng thêm là 11,284 tỷ USD, tăng 105,4% so với cùng kỳ năm 2015. Lĩnh vực chế biến chế tạo tiếp tục thu hút được sự quan tâm nhiều nhất của người đầu tư nước ngoài với 488 dự án đầu tư đăng ký mới và 405 lượt dự án điều chỉnh vốn, tổng số vốn cấp mới và tăng thêm là 8,06 tỷ USD, chiếm 71,4% tổng vốn đầu tư đăng ký trong 6 tháng. Khoảng cách giữa lĩnh vực chế biến chế tạo và lĩnh vực bất động sản (đứng thứ 2) là rất lớn khi bất động sản đã thu hút được 604,8 triệu Đô la Mỹ giá trị đầu tư. Nhà đầu tư Hàn quốc hiện đang đầu tư nhiều nhất vào Việt Nam với tổng giá trị vốn cấp mới và điều chỉnh lên tới 3,99 tỷ USD (chiếm 35,37% tổng giá trị đầu tư). Trong 6 tháng, các dự án cũng đã giải ngân được 7,25 tỷ USD giá trị đầu tư, tăng 15% so với cùng kỳ năm 2015. Giải ngân FDI, kiều hối cùng với thặng dư thương mại (xấp xỉ 2 tỷ USD trong 6 tháng đầu năm 2016) là nguồn cung việc gia tăng quỹ dự trữ ngoại hối trong thời gian qua. Việc chuẩn bị cho Hiệp ước Thương mại Xuyên Thái bình dương (TPP) đã được nhà đầu tư nước ngoài thực hiện tích cực ngay từ đầu năm và sẽ tiếp tục diễn ra mạnh mẽ trong năm 2016.

## BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

### 4 CHI TIẾT CÁC CHỈ TIÊU HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ:

#### 4.1. Số liệu chi tiết hoạt động của Quỹ

Chỉ tiêu	1 năm đến thời điểm báo cáo (%)	3 năm gần nhất tính đến thời điểm báo cáo (%)	Từ khi thành lập đến thời điểm báo cáo (%)
Tăng trưởng thu nhập/1 đơn vị CCQ	17,00%	59,53%	105,86%
Tăng trưởng Vốn/1 đơn vị CCQ	5,69%	(6,05%)	63,63%
Tổng tăng trưởng/1 đơn vị CCQ	22,69%	53,48%	169,49%
Tăng trưởng hàng năm(%) /1 đơn vị CCQ	21,06	14,85	10,71
Tăng trưởng của danh mục cơ cấu	Không có	Không có	Không có
Thay đổi giá trị thị trường của 1 đơn vị CCQ	Không có	Không có	Không có



Thay đổi giá trị tài sản ròng:

Chỉ tiêu	30/06/2016	31/12/2015	Tỷ lệ thay đổi
Giá trị tài sản ròng (NAV) của Quỹ	678.485.322.003	646.673.329.221	4,9%
Giá trị tài sản ròng (NAV) trên 1 đơn vị CCQ	26.949,32	23.598,97	14,2%

Trong giai đoạn 31/12/2015-30/06/2016, quỹ VFMVF1 có giá trị tài sản ròng (NAV) trên một chứng chỉ quỹ tăng trưởng 14,2% do lợi nhuận từ kết quả đầu tư và tăng trưởng của danh mục chứng khoán. Tổng giá trị tài sản ròng (NAV) tăng trưởng 4,9%, thấp hơn tăng trưởng của NAV/chứng chỉ quỹ do nhà đầu tư thực hiện rút vốn khỏi quỹ VFMVF1 khiến quy mô quỹ thu hẹp lại.



## BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

### 4 CHI TIẾT CÁC CHỈ TIÊU HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ (tiếp theo)

#### 4.2. Thống kê về Nhà đầu tư nắm giữ Chứng chỉ quỹ tại thời điểm báo cáo

Quy mô nắm giữ (Đơn vị)	Số lượng Nhà đầu tư nắm giữ	Số lượng đơn vị Chứng chỉ quỹ nắm giữ	Tỷ lệ nắm giữ
Dưới 5000	2.580	1.999.889,35	7,94
Từ 5000 - 10.000	91	593.396,28	2,36
Từ 10.000 đến 50.000	83	1.635.882,90	6,50
Từ 50.000 đến 500.000	20	2.860.019,50	11,36
Trên 500.000	3	18.087.145,67	71,84
<b>Tổng cộng</b>	<b>2.777</b>	<b>25.176.333,70</b>	<b>100,00</b>

#### 4.3 Chi phí ngầm và giảm giá

Để hạn chế vấn đề xung đột về lợi ích và đảm bảo sự chính xác của các khoản mục chi phí của Quỹ, Công ty quy định tất cả các nhân viên của công ty không được phép nhận các khoản giảm giá bằng tiền và không được thực hiện các khoản chi phí ngầm khi thực hiện các giao dịch của Quỹ với các đối tác cung cấp dịch vụ cho Quỹ.

Trong kỳ báo cáo, Quỹ không phát sinh các khoản giảm giá bằng tiền hoặc chi phí ngầm liên quan đến các giao dịch của Quỹ với các đối tác cung cấp dịch vụ cho Quỹ.

## 5 THÔNG TIN VỀ TRIỂN VỌNG THỊ TRƯỜNG

Thị trường chứng khoán năm 2016 mở đầu bằng những thông tin kinh tế không khả quan của Trung Quốc cũng như áp lực rút vốn mạnh mẽ khỏi các thị trường mới nổi khi Cục dự trữ liên bang Mỹ có dự định tiếp tục tăng lãi suất trong năm 2016. Ngược chiều với những thông tin không tốt từ kinh tế thế giới, kinh tế Việt Nam lại đang trong quá trình phục hồi và phát triển tốt. Do vậy, thông tin tốt xấu đan xen sẽ phân hóa các ngành cũng như cổ phiếu trên thị trường chứng khoán Việt Nam.

Các cổ phiếu có thị phần lớn trong nước, nhập khẩu nguyên vật liệu từ thế giới sẽ có lợi khi nhu cầu trong nước vẫn phát triển tốt, giá nguyên vật liệu trong xu hướng giảm khi Trung Quốc là nước sử dụng nhiều nguyên vật liệu nhất đang phát triển chậm lại như ngành Thực phẩm & NGK, Bán lẻ. Các nhóm ngành phụ thuộc vào xuất khẩu, có hàng hóa cạnh tranh với hàng hóa Trung Quốc sẽ bị ảnh hưởng khi Trung Quốc đang trong giai đoạn tái cơ cấu nền kinh tế như ngành Vật liệu thép.

Ngoài những công ty có thị phần nội địa lớn hưởng lợi từ việc giá nguyên vật liệu rẻ và nhu cầu trong nước tốt thì những ngành có liên quan đến thị trường bất động sản cũng sẽ tăng trưởng tốt trong năm 2016 khi lượng giao dịch mua bán bất động sản tăng trưởng rất mạnh trong năm 2015. Những ngành được hưởng lợi khi thị trường bất động sản tăng trưởng là những ngành thuộc sản xuất vật liệu xây dựng, kinh doanh bất động sản, hàng hóa công nghiệp.

Thêm vào đó, với việc gia nhập hàng loạt các hiệp định thương mại song phương và đa phương như FTA, TPP, dòng tiền đầu tư trực tiếp nước ngoài sẽ được thu hút mạnh vào Việt Nam nhằm tận dụng các điều khoản thuế suất cũng như ưu đãi của các nước nằm trong hiệp định. Do đó, hoạt động sản xuất kinh doanh trong nước cũng sẽ được thúc đẩy nhờ vào dòng vốn nước ngoài. Các ngành Vận tải, logistic, Dệt may... cũng có nhiều lợi thế cho tăng trưởng.



## **BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)**

### **6 THÔNG TIN KHÁC**

#### **Nhân sự điều hành Quỹ gồm có:**

- Bà Lương Thị Mỹ Hạnh, Thạc sỹ Kinh tế. Bà hiện là Phó tổng giám đốc – Khối đầu tư nghiên cứu Công ty Cổ Phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam từ năm 2010 đến nay.
- Bà Phan Thị Thu Thảo, Thạc sỹ Quản Trị Kinh Doanh. Bà hiện là Trưởng phòng quản lý danh mục đầu tư Công ty Cổ Phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam từ năm 2010 đến nay.

#### **Ban Đại diện Quỹ gồm có:**

- Ông Lưu Đức Khánh, Chủ tịch, Thạc sỹ Quản trị kinh doanh Quốc tế. Ông hiện là Phó Chủ tịch HĐQT Ngân hàng HDBank từ năm 2009 đến nay đồng thời là Giám đốc điều hành Công ty cổ phần hàng không Vietjet từ năm 2011 đến nay.
- Ông Đặng Thái Nguyên, Thành viên, Thạc sỹ Quản trị kinh doanh Quốc tế. Ông từng là Giám đốc Ngân hàng TMCP Bắc Á – CN Thanh Hóa từ năm 2003 đến năm 2006 và hiện là Tổng giám đốc Công ty CP Chứng khoán Việt từ năm 2006 đến nay.
- Bà Lê Thị Thu Hương, Thành viên, Cử nhân Kế toán – Kiểm toán. Bà từng là Phó giám đốc công ty TNHH kiểm toán AS từ năm 2011 đến năm 2012 và hiện là Phó Tổng giám đốc công ty TNHH kiểm toán Đại Tín từ năm 2012 đến nay.
- Bà Phạm Thị Thanh Thúy, Thành viên, Luật sư. Bà hiện là Trưởng phòng Pháp chế tuân thủ Công ty Cổ Phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam.

#### **Ban điều hành Công ty Quản lý Quỹ gồm có:**

- Ông Trần Thanh Tân, Tổng Giám đốc, Thạc sỹ Quản trị kinh doanh. Ông hiện là Tổng giám đốc từ năm 2003 đến nay.
- Bà Lương Thị Mỹ Hạnh, Phó tổng giám đốc – Khối đầu tư nghiên cứu , Thạc sỹ Kinh tế. Bà hiện là Phó tổng Giám đốc từ năm 2010 đến nay.
- Ông Nguyễn Minh Đăng Khánh, Phó tổng giám đốc – Giám đốc tài chính, Thạc sỹ Tài chính – kinh tế. Ông hiện là Phó tổng Giám đốc từ năm 2011 đến nay.
- Ông Trần Lê Minh, Phó tổng giám đốc – Giám đốc chi nhánh Hà Nội, Thạc sỹ Quản trị Tài chính. Ông hiện là Phó tổng Giám đốc từ năm 2011 đến nay.
- Ông Trần Văn Hiếu, Quyền phó tổng giám đốc – Khởi huy động vốn, Thạc sỹ Quản trị kinh doanh. Ông từng là Giám đốc điều hành công ty Pana Harrison Asia Limited insurance broker Việt Nam từ năm 2010 đến năm 2012, Giám đốc Dự án công ty Generali Việt Nam từ năm 2012 đến năm 2014, Giám đốc Huy động vốn cao cấp Công ty Cổ Phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam từ năm 2014 đến năm 2015 và hiện là Quyền phó tổng giám đốc – Khởi huy động vốn từ 2016 đến nay.

Tp.HCM, ngày 10 tháng 8 năm 2016

**TỔNG GIÁM ĐỐC**



Trần Thanh Tân



## BÁO CÁO CỦA NGÂN HÀNG GIÁM SÁT

Chúng tôi là Ngân hàng giám sát của Quỹ Đầu Tư Chứng Khoán Việt Nam ("Quỹ") cho giai đoạn giữa niên độ kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2016, với sự hiểu biết của chúng tôi thì trong giai đoạn sáu tháng đầu năm 2016 Quỹ đã hoạt động và được quản lý với các nội dung dưới đây:

a) Trong quá trình giám sát hoạt động đầu tư và các giao dịch tài sản của quỹ cho giai đoạn sáu tháng đầu năm 2016, hạn mức đầu tư của Quỹ đã phát sinh sai lệch so với quy định tại các văn bản pháp luật chứng khoán hiện hành về quỹ mở, Bản cáo bạch của Quỹ và văn bản pháp luật có liên quan, cụ thể như sau:

- Tại một số kỳ định giá trong giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 30 tháng 06 năm 2016, cơ cấu đầu tư của quỹ đã phát sinh sai lệch so với mục 10, Điều 1, Thông tư 15/2016/TT-BTC ("Thông tư 15") sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 183/2011/TT-BTC ngày 16 tháng 12 năm 2011, theo đó tổng giá trị các hạng mục đầu tư lớn trong danh mục đầu tư của quỹ đã phát sinh sai lệch so với hạn mức 40% tổng giá trị tài sản của quỹ. Trường hợp phát sinh sai lệch, Công ty quản lý quỹ phải điều chỉnh lại danh mục để đáp ứng quy định pháp luật trong thời gian cho phép.

Đối với các kỳ định giá phát sinh sai lệch từ tháng 1 năm 2016 đến tháng 5 năm 2016, Công ty Quản Lý Quỹ đã thực hiện điều chỉnh danh mục đầu tư để đáp ứng hạn mức đầu tư theo quy định pháp luật trong thời gian cho phép.

Từ kỳ định giá ngày 08 tháng 06 năm 2016 đến ngày 30 tháng 06 năm 2016, cơ cấu đầu tư của quỹ vào hạng mục đầu tư lớn đã phát sinh sai lệch so với hạn mức 40% tổng giá trị tài sản của quỹ do biến động giá trên thị trường của tài sản trong danh mục đầu tư của Quỹ và thực hiện các khoản thanh toán hợp pháp của quỹ, thực hiện lệnh giao dịch của nhà đầu tư. Thời hạn muộn nhất theo quy định của pháp luật để khắc phục sai lệch là ngày 08 tháng 09 năm 2016.

- Theo Điều 10, Điều lệ Quỹ quy định Quỹ sẽ duy trì cơ cấu đầu tư tối đa là 80% tổng giá trị tài sản ròng vào chứng khoán vốn. Tại một số kỳ định giá trong tháng 5 và tháng 6, cơ cấu đầu tư của quỹ vào chứng khoán vốn phát sinh sai lệch so với hạn mức 80% tổng giá trị tài sản ròng theo quy định tại Điều 10, Điều lệ Quỹ.

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016, cơ cấu đầu tư của quỹ vào chứng khoán vốn chiếm 82.07% tổng giá trị tài sản ròng.

- b) Việc định giá, đánh giá tài sản của Quỹ đã phù hợp với Điều lệ Quỹ, Bản cáo bạch của Quỹ và các văn bản pháp luật liên quan.
- c) Phát hành và mua lại Chứng chỉ quỹ đã phù hợp với Điều lệ Quỹ, Bản cáo bạch của Quỹ và các văn bản pháp luật liên quan.
- d) Trong giai đoạn sáu tháng đầu năm 2016, Quỹ không thực hiện phân phối lợi nhuận cho nhà đầu tư theo Nghị quyết nhà đầu tư thường niên năm tài chính 2015 ngày 31 tháng 03 năm 2016.

Hà Nội, ngày 10 tháng 8 năm 2016

**ĐẠI DIỆN NGÂN HÀNG GIÁM SÁT**



**STEFAN CORERA**  
Giám Đốc Điều Hành  
Khối Nghiệp Vụ và CNTT

**NHÂN VIÊN GIÁM SÁT**

**LÊ SỸ HOÀNG**  
Trưởng Phòng Nghiệp Vụ Chứng Khoán

Standard Chartered Bank (Vietnam) Limited 12  
Head Office

P1810-1815, Keangnam Hanoi Landmark,  
E6 Phạm Hưng, Me Tri Ward,  
South Tu Liem District, Hanoi

Tel : (84 4) 3936 8000  
Fax : (84 4) 3837 8356  
Swift: SCBLVNVX

Here for good

**BÁO CÁO THU NHẬP GIỮA NIÊN ĐỘ**

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
			2016 VND	2015 VND (Chưa soát xét)
<b>01</b>	<b>I. THU NHẬP, DOANH THU HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>		<b>95.081.643.999</b>	<b>70.987.726.069</b>
02	1.1. Cổ tức được chia	5.1	7.302.188.000	17.084.358.000
03	1.2. Tiền lãi được nhận	5.2	5.689.451.999	5.771.338.886
04	1.3. Lãi bán các khoản đầu tư	5.3	8.962.299.386	49.093.721.472
05	1.4. Chênh lệch tăng/(giảm) do đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện	5.4	73.127.704.614	(1.103.985.341)
06	1.5. Doanh thu khác		-	142.293.052
<b>10</b>	<b>II. CHI PHÍ ĐẦU TƯ</b>		<b>(458.908.607)</b>	<b>(2.126.166.077)</b>
11	2.1. Chi phí giao dịch mua, bán các khoản đầu tư	5.5	(458.908.607)	(2.126.166.077)
<b>20</b>	<b>III. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ</b>		<b>(7.224.161.900)</b>	<b>(9.326.928.260)</b>
20.1	3.1. Phí quản lý Quỹ		(6.306.120.562)	(8.144.251.465)
20.2	3.2. Phí dịch vụ lưu ký tài sản của Quỹ		(216.029.473)	(328.358.952)
20.3	3.3. Phí dịch vụ giám sát Quỹ		(144.990.711)	(183.767.731)
20.4	3.4. Phí dịch vụ quản trị Quỹ		(95.381.437)	(114.854.831)
20.5	3.5. Phí dịch vụ Đại lý chuyển nhượng		(66.000.000)	(67.100.000)
20.7	3.6. Chi phí họp, Đại hội Nhà đầu tư của Quỹ		(11.878.768)	(23.204.543)
20.8	3.7. Chi phí kiểm toán		(95.732.137)	(99.506.321)
20.10	3.8. Chi phí hoạt động khác	5.6	(288.028.812)	(365.884.417)
<b>23</b>	<b>IV. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>		<b>87.398.573.492</b>	<b>59.534.631.732</b>

Các thuyết minh từ trang 22 đến trang 55 là một phần cấu thành các báo cáo tài chính giữa niên độ này.



**BÁO CÁO THU NHẬP GIỮA NIÊN ĐỘ**  
(tiếp theo)

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
			2016 VND	2015 VND (Chưa soát xét)
24	<b>V. KẾT QUẢ THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC</b>		-	-
30	<b>VI. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ</b>		<b>87.398.573.492</b>	<b>59.534.631.732</b>
31	6.1. Lợi nhuận đã thực hiện	6.11	14.270.868.878	60.638.617.073
32	6.2. Lợi nhuận/(lỗ) chưa thực hiện	6.11	73.127.704.614	(1.103.985.341)
40	<b>VII. CHI PHÍ THUẾ TNDN</b>		-	-
41	<b>VIII. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN</b>		<b>87.398.573.492</b>	<b>59.534.631.732</b>



Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam  
Trần Thanh Tân  
Tổng Giám đốc  
Ngày 10 tháng 8 năm 2016

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam  
Ninh Thị Tuệ Minh  
Trưởng phòng Kế toán Quỹ  
Ngày 10 tháng 8 năm 2016

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam  
Nguyễn Minh Đăng Khánh  
Phó Tổng Giám đốc kiêm Giám đốc Tài chính  
Ngày 10 tháng 8 năm 2016

Các thuyết minh từ trang 22 đến trang 55 là một phần cấu thành các báo cáo tài chính giữa niên độ này.



## BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Tại ngày	
			30/06/2016 VND	31/12/2015 VND
<b>100</b>	<b>I. TÀI SẢN</b>			
110	1. Tiền gửi ngân hàng và tương đương tiền	6.1	42.152.529.912	35.015.661.769
	<i>Trong đó:</i>			
111	1.1. Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Quỹ		17.152.529.912	15.015.661.769
112	1.2. Tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng		25.000.000.000	20.000.000.000
120	2. Các khoản đầu tư thuần		635.807.654.300	596.632.086.500
121	2.1. Các khoản đầu tư	6.2	635.807.654.300	596.632.086.500
130	3. Các khoản phải thu	6.3	2.721.597.200	18.653.733.779
131	3.1 Phải thu về bán các khoản đầu tư		97.200	16.414.321.000
133	3.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư		3.587.900.000	3.105.812.779
134	3.2.1 Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận		866.400.000	866.400.000
135	Trong đó: Phải thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận nhưng chưa nhận được		866.400.000	866.400.000
136	3.2.2 Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận		2.721.500.000	2.239.412.779
138	3.4. Dự phòng nợ phải thu khó đòi	6.4	(866.400.000)	(866.400.000)
<b>100</b>	<b>TỔNG TÀI SẢN</b>		<b>680.681.781.412</b>	<b>650.301.482.048</b>
<b>300</b>	<b>II. NỢ PHẢI TRẢ</b>			
312	1. Phải trả về mua các khoản đầu tư	6.5	-	1.056.000.000
313	2. Phải trả cho các Đại lý phân phối và Công ty Quản lý Quỹ		121.385.700	238.684.064
314	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		3.109.985	640.514
315	4. Phải trả thu nhập cho Nhà đầu tư	6.6	39.925.000	39.925.000
316	5. Chi phí phải trả	6.7	354.197.802	590.910.270
317	6. Phải trả cho Nhà đầu tư về mua Chứng chỉ Quỹ	6.8	223.000.000	-
318	7. Phải trả cho Nhà đầu tư về mua lại Chứng chỉ Quỹ		-	247.315.702
319	8. Phải trả các dịch vụ quản lý Quỹ	6.9	1.161.367.559	1.187.416.695
320	9. Phải trả, phải nộp khác		293.473.363	267.260.582
<b>300</b>	<b>TỔNG NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>2.196.459.409</b>	<b>3.628.152.827</b>

Các thuyết minh từ trang 22 đến trang 55 là một phần cấu thành các báo cáo tài chính giữa niên độ này.

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ  
(tiếp theo)**

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Tại ngày	
			30/06/2016 VND	31/12/2015 VND
400	<b>III. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG CÓ THỂ PHÂN PHỐI CHO NHÀ ĐẦU TƯ NĂM GIỮ CHỨNG CHỈ QUỸ</b>	6.10	<b>678.485.322.003</b>	<b>646.673.329.221</b>
411	1. Vốn góp của Nhà đầu tư		251.763.337.000	274.026.053.700
412	1.1 Vốn góp phát hành		1.134.937.319.600	1.128.483.650.600
413	1.2 Vốn góp mua lại		(883.173.982.600)	(854.457.596.900)
414	2. Thặng dư vốn góp của Nhà đầu tư		446.532.846.304	479.856.710.314
420	3. Lỗ chưa phân phối	6.11	(19.810.861.301)	(107.209.434.793)
430	<b>IV. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG QUỸ TRÊN MỘT ĐƠN VỊ CHỨNG CHỈ QUỸ</b>		<b>26.949,32</b>	<b>23.598,97</b>
440	<b>V. LỢI NHUẬN ĐÃ PHÂN PHỐI CHO NHÀ ĐẦU TƯ</b>		-	-

**CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

1.	Số lượng Chứng chỉ Quỹ đang lưu hành	25.176.333,70	27.402.605,37
----	--------------------------------------	---------------	---------------



Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam  
Trần Thanh Tân  
Tổng Giám đốc  
Ngày 10 tháng 8 năm 2016

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam  
Nguyễn Thị Tuệ Minh  
Trưởng phòng Kế toán Quỹ  
Ngày 10 tháng 8 năm 2016

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam  
Nguyễn Minh Đăng Khánh  
Phó Tổng Giám đốc kiêm Giám đốc Tài chính  
Ngày 10 tháng 8 năm 2016

Các thuyết minh từ trang 22 đến trang 55 là một phần cấu thành các báo cáo tài chính giữa niên độ này.



**BÁO CÁO THAY ĐỔI GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG,  
GIAO DỊCH CHỨNG CHỈ QUỸ GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO KỶ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2016**

STT	Nội dung	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
		2016 VND	2015 VND (Chưa soát xét)
I	Giá trị tài sản ròng của Quỹ (NAV) đầu kỳ	646.673.329.221	877.104.600.162
II	Thay đổi NAV so với kỳ trước	87.398.573.492	59.534.631.732
	<i>Trong đó:</i>		
II.1	Thay đổi NAV do biến động thị trường và hoạt động giao dịch của Quỹ trong kỳ	87.398.573.492	59.534.631.732
III	Thay đổi NAV do mua lại, phát hành thêm Chứng chỉ Quỹ	(55.586.580.710)	(198.326.591.485)
	<i>Trong đó:</i>		
III.1	Khoản thu từ việc phát hành bổ sung Chứng chỉ Quỹ	15.524.977.902	15.017.050.000
III.2	Khoản thanh toán từ việc mua lại Chứng chỉ Quỹ	(71.111.558.612)	(213.343.641.485)
IV	Giá trị tài sản ròng của Quỹ cuối kỳ	678.485.322.003	738.312.640.409
V	Giá trị tài sản ròng trên một đơn vị quỹ tại cuối kỳ	26.949,32	22.260,85



Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam  
Trần Thanh Tân  
Tổng Giám đốc  
Ngày 10 tháng 8 năm 2016

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam  
Nguyễn Thị Tuệ Minh  
Trưởng phòng Kế toán Quỹ  
Ngày 10 tháng 8 năm 2016

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam  
Nguyễn Minh Đăng Khánh  
Phó Tổng Giám đốc kiêm Giám đốc Tài chính  
Ngày 10 tháng 8 năm 2016

Các thuyết minh từ trang 22 đến trang 55 là một phần cấu thành các báo cáo tài chính giữa niên độ này.

**BÁO CÁO DANH MỤC ĐẦU TƯ  
TẠI NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2016**

STT	Chỉ tiêu	Số lượng	Giá trị thị trường tại ngày 30/06/2016 VND	Tổng giá trị VND	Tỷ lệ%/Tổng giá trị tài sản của Quỹ %
<b>I</b>	<b>Cổ phiếu niêm yết</b>				
1	VNM	795.923	141.000	112.225.143.000	16,49%
2	SKG	448.910	99.000	44.442.090.000	6,53%
3	FPT	994.945	41.800	41.588.701.000	6,11%
4	VCB	780.382	47.300	36.912.068.600	5,42%
5	DQC	431.613	75.000	32.370.975.000	4,76%
6	KDH	1.419.108	22.800	32.355.662.400	4,75%
7	BMP	212.820	146.000	31.071.720.000	4,56%
8	VIC	582.167	49.400	28.759.049.800	4,23%
9	VSC	400.769	65.500	26.250.369.500	3,86%
10	CII	959.360	26.300	25.231.168.000	3,71%
11	HSG	585.090	41.300	24.164.217.000	3,55%
12	MWG	189.000	123.000	23.247.000.000	3,42%
13	GAS	343.780	62.500	21.486.250.000	3,16%
14	HPG	467.970	39.600	18.531.612.000	2,72%
15	BCC	921.500	15.500	14.283.250.000	2,10%
16	NT2	362.000	34.700	12.561.400.000	1,85%
17	DXG	636.660	15.300	9.740.898.000	1,43%
18	HT1	250.300	29.200	7.308.760.000	1,07%
19	PVS	303.900	18.200	5.530.980.000	0,81%
20	MBB	252.000	14.900	3.754.800.000	0,55%
21	CTI	116.400	28.600	3.329.040.000	0,49%
22	MSN	25.000	66.500	1.662.500.000	0,24%
				<b>556.807.654.300</b>	<b>81,80%</b>
<b>II</b>	<b>Các tài sản khác</b>				
1	Phải thu về bán các khoản đầu tư			97.200	0,00%
2	Phải thu ròng về thu nhập cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư			2.721.500.000	0,40%
				<b>2.721.597.200</b>	<b>0,40%</b>

Các thuyết minh từ trang 22 đến trang 55 là một phần cấu thành các báo cáo tài chính giữa niên độ này.



**BÁO CÁO DANH MỤC ĐẦU TƯ**  
**TẠI NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2016**  
(tiếp theo)

STT	Chỉ tiêu	Tổng giá trị VND	Tỷ lệ%/Tổng giá trị tài sản của Quỹ %
<b>III</b>	<b>Tiền</b>		
1	Tiền gửi ngân hàng	17.152.529.912	2,52%
2	Tiền gửi có kỳ hạn không quá ba (3) tháng	25.000.000.000	3,67%
3	Chứng chỉ tiền gửi có thể chuyển nhượng	79.000.000.000	11,61%
		<b>121.152.529.912</b>	<b>17,80%</b>
<b>IV</b>	<b>Tổng giá trị danh mục</b>	<b>680.681.781.412</b>	<b>100%</b>



Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam  
Trần Thanh Tân  
Tổng Giám đốc  
Ngày 10 tháng 8 năm 2016

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam  
Ninh Thị Tuệ Minh  
Trưởng phòng Kế toán Quỹ  
Ngày 10 tháng 8 năm 2016

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam  
Nguyễn Minh Đăng Khánh  
Phó Tổng Giám đốc kiêm Giám đốc Tài chính  
Ngày 10 tháng 8 năm 2016

Các thuyết minh từ trang 22 đến trang 55 là một phần cấu thành các báo cáo tài chính giữa niên độ này.

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ**  
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
			2016 VND	2015 VND (Chưa soát xét)
	<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
01	1. Lợi nhuận trước thuế TNDN		87.398.573.492	59.534.631.732
02	2. Điều chỉnh cho các khoản (tăng)/giảm giá trị tài sản ròng từ các hoạt động đầu tư		(73.186.319.020)	938.145.732
	(Lãi)/lỗ chênh lệch đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện	5.4	(73.127.704.614)	1.103.985.341
04	Chi phí trích trước		(58.614.406)	(165.839.608)
05	3. Lợi nhuận từ hoạt động đầu tư trước thay đổi vốn lưu động		14.212.254.472	60.472.777.465
	Giảm các khoản đầu tư		33.952.136.814	71.849.314.959
06	Giảm/(tăng) phải thu bán chứng khoán đầu tư		16.414.223.800	(12.641.307.220)
07	(Tăng)/giảm dự thu phải thu tiền lãi các khoản đầu tư		(482.087.221)	2.271.267.334
10	Giảm phải trả về mua các khoản đầu tư		(1.056.000.000)	-
11	(Giảm)/tăng phải trả các Đại lý phân phối và Công ty Quản lý Quỹ		(117.298.364)	734.904.914
13	Tăng thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		2.469.471	133.331.683
14	Tăng phải trả cho Nhà đầu tư về mua Chứng chỉ quỹ		223.000.000	-
15	(Giảm)/tăng phải trả cho Nhà đầu tư về mua lại Chứng chỉ Quỹ		(247.315.702)	32.866.991.204
16	(Giảm)/tăng phải trả, phải nộp khác		(151.885.281)	34.182.755
17	Giảm phải trả dịch vụ quản lý Quỹ		(26.049.136)	(138.418.140)
19	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		62.723.448.853	155.583.044.954
	<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
31	1. Tiền thu từ phát hành Chứng chỉ Quỹ	6.10	15.524.977.902	15.017.050.000
32	2. Tiền chi mua lại Chứng chỉ Quỹ	6.10	(71.111.558.612)	(213.343.641.485)
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(55.586.580.710)	(198.326.591.485)
40	III. Tăng/(giảm) tiền thuần trong kỳ		7.136.868.143	(42.743.546.531)

Các thuyết minh từ trang 22 đến trang 55 là một phần cấu thành các báo cáo tài chính giữa niên độ này.



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ**  
(Theo phương pháp gián tiếp)  
(tiếp theo)

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
			2016 VND	2015 VND (Chưa soát xét)
50	IV. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	6.1	35.015.661.769	78.069.426.729
55	V. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	6.1	42.152.529.912	35.325.880.198
60	VI. Chênh lệch tiền và các khoản tương đương tiền trong kỳ		7.136.868.143	(42.743.546.531)



Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam  
Trần Thanh Tân  
Tổng Giám đốc  
Ngày 10 tháng 8 năm 2016

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam  
Ninh Thị Tuệ Minh  
Trưởng phòng Kế toán Quỹ  
Ngày 10 tháng 8 năm 2016

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam  
Nguyễn Minh Đăng Khánh  
Phó Tổng Giám đốc kiêm Giám đốc Tài chính  
Ngày 10 tháng 8 năm 2016

Các thuyết minh từ trang 22 đến trang 55 là một phần cấu thành các báo cáo tài chính giữa niên độ này.

**THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2016**

**1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ ĐẦU TƯ CHỨNG KHOÁN VIỆT NAM**

**1.1 Giấy chứng nhận chào bán Chứng chỉ Quỹ và Giấy chứng nhận Đăng ký thành lập quỹ mở**

Quỹ đầu tư Chứng khoán Việt Nam (“Quỹ”) là quỹ đầu tư chứng khoán đại chúng dạng mở được chuyển đổi từ Quỹ đầu tư Chứng khoán Việt Nam dạng đóng (“Quỹ VF1”) theo Giấy chứng nhận Đăng ký thành lập quỹ đại chúng số 05/GCN-UBCK ngày 8 tháng 10 năm 2013 của Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước (“UBCKNN”). Quỹ không giới hạn về thời hạn hoạt động.

Chứng chỉ Quỹ VF1 được chào bán ra công chúng lần đầu theo Giấy phép số 01/GP-QĐT ngày 24 tháng 3 năm 2004 do UBCKNN cấp. Theo quy định của Giấy phép này, Quỹ VF1 được phép phát hành 30.000.000 đơn vị quỹ ra công chúng với mệnh giá là 10.000 Đồng Việt Nam/đơn vị quỹ. Quỹ VF1 được cấp phép hoạt động trong thời gian 10 năm theo Quyết định số 01/UBCK-ĐKQĐT ngày 20 tháng 5 năm 2004 của UBCKNN.

Theo Quyết định số 468/QĐ-UBCK ngày 5 tháng 7 năm 2006 của UBCKNN, Quỹ VF1 được phép phát hành thêm 20.000.000 đơn vị quỹ với mệnh giá là 10.000 Đồng Việt Nam/đơn vị quỹ nhằm tăng số đơn vị quỹ lên 50.000.000 đơn vị quỹ. Vốn điều lệ của Quỹ VF1 cũng tăng tương ứng lên 500 tỷ Đồng Việt Nam.

Theo Quyết định số 144/QĐ-UBCK ngày 15 tháng 3 năm 2007 của UBCKNN, Quỹ VF1 được phép phát hành thêm 50.000.000 đơn vị quỹ với mệnh giá là 10.000 Đồng Việt Nam/đơn vị quỹ nhằm tăng số đơn vị quỹ lên 100.000.000 đơn vị quỹ. Vốn điều lệ của Quỹ VF1 cũng tăng tương ứng lên 1.000 tỷ Đồng Việt Nam.

Chứng chỉ Quỹ VF1 được niêm yết tại sàn Giao Dịch Chứng Khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy phép số 01/UBCK-NYQĐT ngày 22 tháng 9 năm 2004 của UBCKNN. Do mục đích chuyển đổi Quỹ VF1 từ quỹ đầu tư chứng khoán dạng đóng sang quỹ đầu tư chứng khoán dạng mở, Chứng chỉ Quỹ VF1 đã hủy niêm yết khỏi sàn giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo quyết định số 288/2013/QĐ-SGDHCM của Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ngày 26 tháng 8 năm 2013. Từ ngày chuyển đổi, Chứng chỉ Quỹ được giao dịch thông qua các đại lý phân phối.

Quỹ không có cán bộ công nhân viên. Quỹ do Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam (“Công ty Quản lý Quỹ”) quản lý. Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam được bổ nhiệm làm ngân hàng giám sát của Quỹ cho đến ngày chuyển đổi. Từ ngày 8 tháng 10 năm 2013, Ngân hàng TNHH Một Thành Viên Standard Chartered (Việt Nam) được chỉ định là ngân hàng giám sát của Quỹ.

**1.2 Những đặc điểm chính về hoạt động Quỹ**

***Quy mô vốn***

Vốn điều lệ của Quỹ theo Giấy chứng nhận Đăng ký thành lập quỹ là 1.000 tỷ đồng.

Quy mô vốn của Quỹ dựa trên số vốn thực góp của nhà đầu tư được trình bày tại thuyết minh số 6.10.



**THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2016****1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ ĐẦU TƯ CHỨNG KHOÁN VIỆT NAM (tiếp theo)****1.2 Những đặc điểm chính về hoạt động Quỹ (tiếp theo)*****Mục tiêu đầu tư và hạn chế đầu tư***

Mục tiêu đầu tư của Quỹ là tối ưu hóa lợi nhuận và tối thiểu hóa rủi ro cho nhà đầu tư thông qua một danh mục đầu tư đa dạng hóa, bao gồm các loại chứng khoán vốn, trái phiếu chuyển đổi, chứng khoán nợ và các công cụ tiền tệ trên thị trường Việt Nam. Danh mục đầu tư của Quỹ và các hạn chế đầu tư phải phù hợp với mục tiêu và chính sách đầu tư đã được quy định rõ trong Điều lệ hoạt động của Quỹ và Bản cáo bạch.

***Kỳ tính giá trị tài sản ròng (NAV)***

Giá trị tài sản ròng của Quỹ được xác định hàng ngày và hàng tháng. Đối với kỳ định giá hàng ngày, ngày định giá là ngày làm việc trong tuần. Đối với kỳ định giá hàng tháng, ngày định giá là ngày đầu tiên của tháng tiếp theo và không thay đổi kể cả trường hợp ngày định giá rơi vào ngày nghỉ hoặc ngày lễ. Trường hợp Công ty Quản lý Quỹ thay đổi kỳ xác định giá trị tài sản ròng của Quỹ thì Công ty Quản lý Quỹ phải xin ý kiến chấp thuận từ Ban đại diện Quỹ trước khi thực hiện.

***Phương pháp xác định giá trị tài sản ròng của Quỹ***

Giá trị tài sản ròng (NAV) là tổng giá trị các tài sản do Quỹ sở hữu trừ đi các nghĩa vụ nợ có liên quan tại ngày làm việc trước ngày định giá. Tổng giá trị tài sản của Quỹ được xác định theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý của tài sản.

Giá trị tài sản ròng trên một đơn vị quỹ được tính bằng cách chia tổng giá trị tài sản ròng của Quỹ cho số lượng Chứng chỉ Quỹ đang lưu hành tại ngày làm việc trước ngày định giá.

Giá trị tài sản ròng trên một đơn vị quỹ là số lẻ ở dạng thập phân, lấy đến hai số thập phân sau dấu phẩy.

***Tần suất giao dịch Chứng chỉ Quỹ***

Tần suất giao dịch Chứng chỉ Quỹ là hằng ngày vào các ngày làm việc trong tuần, ngoại trừ ngày làm việc bù rơi vào ngày thứ Bảy và/hoặc Chủ Nhật.

Việc giảm tần suất giao dịch sẽ được Đại hội Nhà đầu tư thông qua và luôn đảm bảo tần suất giao dịch không được ít hơn hai (02) lần trong một (01) tháng.

***Phân phối thu nhập của Quỹ***

Việc phân phối lợi nhuận hàng năm thực hiện dựa trên đề xuất của Ban đại diện quỹ và được Đại hội Nhà đầu tư thông qua.

Hình thức phân chia lợi nhuận bằng tiền hoặc bằng đơn vị quỹ. Lợi nhuận phân chia được trích từ nguồn lợi nhuận để lại của Quỹ. Công ty Quản lý Quỹ chỉ được phân chia lợi nhuận khi Quỹ đã hoàn thành hoặc có đủ năng lực tài chính để hoàn thành nghĩa vụ thuế và các nghĩa vụ tài chính khác theo quy định của pháp luật; trích lập đầy đủ các quỹ theo quy định tại điều lệ Quỹ; ngay sau khi trả hết số lợi nhuận đã định, Quỹ vẫn phải bảo đảm thanh toán đủ các khoản nợ, nghĩa vụ tài sản khác đến hạn.

**THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2016****2 NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN****2.1 Năm tài chính**

Năm tài chính của Quỹ bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Các báo cáo tài chính giữa niên độ này được lập cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2016 đến ngày 30 tháng 6 năm 2016.

**2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam và được trình bày trên các báo cáo tài chính theo đơn vị Đồng Việt Nam (“VND”).

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo thu nhập.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền gốc ngoại tệ tại ngày của báo cáo tình hình tài chính lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Quỹ thường xuyên có giao dịch tại ngày của báo cáo tình hình tài chính. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo thu nhập.

**3 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG****3.1 Cơ sở của việc soạn lập các báo cáo tài chính giữa niên độ**

Các báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soạn lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Thông tư 198/2012/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành về chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ mở (“Thông tư 198/2012”), Thông tư 183/2011/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành về hướng dẫn thành lập và quản lý quỹ mở (“Thông tư 183/2011”), Thông tư 15/2016/TT-BTC sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 183/2011 (“Thông tư 15/2016”) và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính áp dụng cho các quỹ mở.

Các báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không nhằm vào việc trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động và các luồng lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thực hành kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài Việt Nam. Các nguyên tắc và thực hành kế toán sử dụng tại Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

Theo Thông tư 198/2012, các báo cáo tài chính giữa niên độ của Quỹ bao gồm:

1. Báo cáo thu nhập giữa niên độ
2. Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ
3. Báo cáo thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch Chứng chỉ Quỹ giữa niên độ
4. Báo cáo danh mục đầu tư
5. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ
6. Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ

**3.2 Hình thức kế toán áp dụng**

Quỹ áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung.



**THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2016**

**4 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền gửi tại các ngân hàng cho hoạt động của Quỹ, tiền gửi của nhà đầu tư về mua Chứng chỉ Quỹ, tiền gửi của Quỹ cho mục đích thanh toán cho nhà đầu tư về mua lại Chứng chỉ Quỹ, tiền gửi phong tỏa tổng hợp về mua Chứng chỉ Quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn không quá ba (03) tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

**4.2 Các khoản đầu tư**

***Nguyên tắc phân loại***

Quỹ phân loại các chứng khoán niêm yết và chưa niêm yết được mua với mục đích kinh doanh là chứng khoán kinh doanh.

***Ghi nhận/chấm dứt ghi nhận***

Việc mua và bán các khoản đầu tư được ghi nhận theo ngày thực hiện giao dịch - là tại ngày Quỹ ký kết hợp đồng mua hoặc bán khoản đầu tư đó. Các khoản đầu tư được chấm dứt ghi nhận khi quyền nhận dòng tiền từ các khoản đầu tư đã hết hạn hoặc về bản chất Quỹ đã chuyển giao toàn bộ rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu chứng khoán.

Giá vốn của chứng khoán kinh doanh được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

***Ghi nhận ban đầu***

Các khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá mua và được đánh giá lại tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính theo Thông tư 198/2012.

Cổ phiếu thưởng và cổ tức chia bằng cổ phiếu được hạch toán vào các khoản đầu tư với giá trị bằng không (0) và được đánh giá lại theo giá trị của các cổ phiếu đó vào ngày lập báo cáo tình hình tài chính.

***Đánh giá lại***

***a) Cổ phiếu niêm yết trên các Sở giao dịch chứng khoán***

Các cổ phiếu này được đánh giá lại căn cứ vào giá đóng cửa (hoặc tên gọi khác theo quy chế của Sở giao dịch chứng khoán) của ngày có giao dịch gần nhất trước ngày định giá.

Các cổ phiếu không có giao dịch nhiều hơn hai (2) tuần tính đến ngày trước ngày định giá được đánh giá lại theo thứ tự ưu tiên như sau:

- Giá đóng cửa (hoặc tên gọi khác, tùy thuộc vào quy định nội bộ của Sở giao dịch chứng khoán) của ngày có giao dịch gần nhất trong vòng 12 tháng trước ngày định giá
- Giá mua
- Giá trị sổ sách
- Giá xác định theo phương pháp đã được Ban đại diện Quỹ chấp thuận

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2016

## 4 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

## 4.2 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

*Đánh giá lại (tiếp theo)*

- b) *Cổ phiếu của công ty đại chúng đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch cổ phiếu của công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCoM)*

Các cổ phiếu này được đánh giá lại căn cứ vào giá đóng cửa (hoặc tên gọi khác theo quy chế của Sở giao dịch chứng khoán) của ngày có giao dịch gần nhất trước ngày định giá.

Các cổ phiếu không có giao dịch nhiều hơn hai (2) tuần tính đến ngày định giá được đánh giá lại theo một trong các mức sau:

- Giá đóng cửa (hoặc tên gọi khác, tùy thuộc vào quy định nội bộ của Sở giao dịch chứng khoán) của ngày có giao dịch gần nhất trong vòng 12 tháng trước ngày định giá
- Giá mua
- Giá trị sổ sách
- Giá xác định theo phương pháp đã được Ban đại diện Quỹ chấp thuận

- c) *Cổ phiếu đã đăng ký, lưu ký nhưng chưa niêm yết, chưa đăng ký giao dịch tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam ("VSD")*

Các cổ phiếu này được đánh giá lại theo một trong các mức giá sau:

- (i) Giá trị trung bình của các giao dịch thành công tại ngày có giao dịch gần nhất trước ngày định giá dựa trên báo giá của tối thiểu ba (3) tổ chức báo giá không phải là người có liên quan và được Ban đại diện Quỹ phê duyệt tại ngày giao dịch gần nhất trước ngày định giá.

- (ii) Trường hợp giá nêu tại điểm (i) nêu trên không xác định được, các cổ phiếu này được định giá theo một trong các mức giá sau:

- Giá trung bình từ hai (2) tổ chức báo giá không phải là người có liên quan và được Ban đại diện Quỹ phê duyệt
- Giá của kỳ báo cáo gần nhất nhưng không quá ba (3) tháng tính đến ngày định giá
- Giá mua
- Giá trị sổ sách
- Giá xác định theo mô hình lý thuyết đã được Ban đại diện Quỹ chấp thuận

- d) *Cổ phiếu bị đình chỉ giao dịch, hủy niêm yết hoặc hủy đăng ký giao dịch*

Các cổ phiếu này được đánh giá lại theo thứ tự ưu tiên như sau:

- Giá trị sổ sách
- Mệnh giá
- Giá xác định theo phương pháp đã được Ban đại diện Quỹ chấp thuận



**THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2016**

**4 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)**

**4.2 Các khoản đầu tư (tiếp theo)**

***Đánh giá lại (tiếp theo)***

*(e) Cổ phiếu của tổ chức trong tình trạng giải thể, phá sản*

Các cổ phiếu này được đánh giá lại theo thứ tự ưu tiên như sau:

- 80% giá trị thanh lý của cổ phiếu đó tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất trước ngày định giá
- Giá xác định theo phương pháp đã được Ban đại diện Quỹ chấp thuận theo từng trường hợp cụ thể

*(f) Trái phiếu niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán*

Các trái phiếu này được định giá căn cứ vào giá yết (giá sạch) theo quy chế của Sở giao dịch chứng khoán trên hệ thống giao dịch tại Sở giao dịch chứng khoán cho các giao dịch mua bán thông thường (outright) tại ngày có giao dịch gần nhất trước ngày định giá cộng lãi lũy kế (nếu giá yết chưa bao gồm lãi lũy kế) (được chi tiết trong sổ tay định giá).

Trong các trường hợp sau:

- (i) Các trái phiếu không có giao dịch trên hệ thống giao dịch tại Sở giao dịch chứng khoán nhiều hơn hai (2) tuần tính đến ngày định giá; hoặc
- (ii) Các trái phiếu chỉ có giao dịch trên hệ thống giao dịch tại Sở giao dịch chứng khoán với giá có nhiều biến động bất thường theo quy định tại Sổ tay Định giá và được Ban đại diện Quỹ chấp thuận bằng văn bản

Các trái phiếu trong trường hợp (i) và (ii) sẽ được đánh giá lại theo thứ tự ưu tiên như sau:

- Giá xác định theo phương pháp đã được Ban đại diện Quỹ chấp thuận, chi tiết theo Sổ tay Định giá
- Giá mua cộng lãi lũy kế
- Mệnh giá cộng lãi lũy kế

*(g) Trái phiếu không niêm yết*

Trái phiếu không niêm yết được định giá theo thứ tự ưu tiên như sau:

- Giá yết (giá sạch) theo quy chế của Sở giao dịch chứng khoán trên hệ thống báo giá trái phiếu không niêm yết (nếu có) tại ngày có giao dịch gần nhất trước ngày định giá cộng lãi lũy kế
- Giá trị trung bình của các giao dịch thành công tại ngày có giao dịch gần nhất trước ngày định giá dựa trên báo giá của tối thiểu ba (03) tổ chức báo giá không phải là người có liên quan và được Ban đại diện Quỹ phê duyệt
- Giá xác định theo mô hình lý thuyết đã được Ban đại diện Quỹ chấp thuận và quy định chi tiết trong Sổ tay Định giá
- Giá mua cộng lãi lũy kế
- Mệnh giá cộng lãi lũy kế



**THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2016**

**4 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)**

**4.2 Các khoản đầu tư (tiếp theo)**

***Đánh giá lại (tiếp theo)***

*(h) Chứng quyền gắn liền với trái phiếu chuyển đổi*

Chứng quyền gắn liền với trái phiếu chuyển đổi được định giá như sau:

- Giá bình quân của ba (3) tổ chức báo giá không phải là người có liên quan và được Ban đại diện Quỹ chấp thuận, hoặc
- Giá xác định theo phương pháp đã được Ban đại diện Quỹ chấp thuận trong trường hợp không có giao dịch

*(i) Chứng khoán phái sinh niêm yết*

Chứng khoán phái sinh niêm yết được định giá bằng giá đóng cửa tại ngày giao dịch trước gần nhất trước ngày định giá.

Chứng khoán phái sinh niêm yết không có giao dịch trong vòng hai (2) tuần trở lên được định giá theo phương pháp đã được Ban Đại Diện quỹ chấp thuận theo từng trường hợp cụ thể.

*(j) Tiền gửi có kỳ hạn*

Tiền gửi có kỳ hạn được định giá bằng giá trị tiền gửi cộng lãi phải thu tính tới ngày trước ngày định giá.

*(k) Chứng chỉ tiền gửi có thể chuyển nhượng*

Chứng chỉ tiền gửi có thể chuyển nhượng được định giá bằng giá mua cộng lãi phải thu tính tới ngày trước ngày định giá.

*(l) Quyền mua cổ phiếu*

Giá trị của quyền mua cổ phiếu được xác định là phần chênh lệch giữa giá thị trường của cổ phiếu tại ngày lập báo cáo tài chính và số tiền thực trả để thực hiện quyền mua vào ngày thông báo thực hiện quyền mua, nhân với tỷ lệ cần có để mua một cổ phần mới.

***Lãi hoặc lỗ do đánh giá lại khoản đầu tư***

Các khoản lãi hoặc lỗ do đánh giá lại khoản đầu tư được ghi nhận vào báo cáo thu nhập theo quy định tại Thông tư số 198/2012/TT-BTC ngày 15 tháng 11 năm 2012 do Bộ Tài chính ban hành.

**THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2016**

**4 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)**

**4.3 Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu bao gồm những khoản phải thu từ hoạt động bán chứng khoán, phải thu cổ tức, lãi trái phiếu, lãi tiền gửi ngân hàng và các khoản phải thu khác. Các khoản phải thu được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Các khoản phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết.

Dự phòng phát sinh trong kỳ/năm liên quan đến phải thu bán chứng khoán được hạch toán vào chi phí trong báo cáo thu nhập.

Dự phòng phát sinh trong kỳ/năm liên quan đến cổ tức, lãi trái phiếu, lãi tiền gửi ngân hàng và các khoản phải thu khác được hạch toán giảm thu nhập trong báo cáo thu nhập.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán được trích lập dự phòng theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009:

<b>Thời gian quá hạn</b>	<b>Mức trích lập dự phòng</b>
Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Trên ba (03) năm	100%

**4.4 Các khoản phải trả**

Các khoản phải trả được trình bày trên Báo cáo tài chính theo nguyên giá của các khoản phải trả cho hoạt động mua lại Chứng chỉ Quỹ, phải trả cho hoạt động kinh doanh chứng khoán, phải trả thù lao Ban đại diện Quỹ, phải trả cho Công ty Quản lý Quỹ, Ngân hàng Giám sát và các khoản phải trả khác.



**THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2016**

**4 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)**

**4.5 Thuế**

Theo các quy định thuế hiện hành tại Việt Nam, Quỹ không thuộc đối tượng chịu thuế thu nhập doanh nghiệp. Tuy nhiên, Công ty Quản lý Quỹ có trách nhiệm khấu trừ thuế của các cá nhân và tổ chức đầu tư trong các giao dịch sau:

**Giao dịch trả cổ tức cho Nhà đầu tư**

Khi Quỹ trả cổ tức cho nhà đầu tư, Quỹ phải tuân thủ quy định khấu trừ và nộp thuế theo Thông tư 78/2014/TT-BTC ngày 18 tháng 6 năm 2014 ("Thông tư 78") được sửa đổi bổ sung theo Thông tư 96/2015/TT-BTC ngày 22 tháng 6 năm 2015 và Thông tư số 111/2013/TT-BTC ngày 15 tháng 8 năm 2013 ("Thông tư 111") được sửa đổi bổ sung theo Thông tư 92/2015/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2015 ("Thông tư 92") do Bộ Tài chính ban hành và Công văn số 10945/BTC-TCT ngày 19 tháng 8 năm 2010 của Tổng Cục Thuế về chính sách thuế đối với việc chia cổ tức cho tổ chức đầu tư. Theo đó, khi trả cổ tức cho các tổ chức đầu tư, không phân biệt tổ chức đầu tư trong nước hoặc nước ngoài, Công ty Quản lý Quỹ cần giữ lại 20% (năm 2015: 22%) lợi nhuận được phân phối (ngoại trừ phần lợi nhuận được phân phối đã chịu thuế thu nhập doanh nghiệp ở khâu trước và lãi trái phiếu thu được từ trái phiếu thuộc diện miễn thuế theo quy định của pháp luật hiện hành). Khi trả cổ tức cho nhà đầu tư cá nhân, Công ty Quản lý Quỹ có trách nhiệm khấu trừ số thuế thu nhập cá nhân bằng 5% lợi nhuận được phân phối.

**Giao dịch mua lại chứng chỉ quỹ**

Công ty Quản lý Quỹ có nghĩa vụ khấu trừ, kê khai thuế đối với giao dịch mua lại chứng chỉ quỹ từ cá nhân (trong nước và nước ngoài) và những tổ chức được phân loại là tổ chức nước ngoài theo Thông tư 111 được sửa đổi bổ sung bởi Thông tư 92 và Thông tư 103/2014/TT-BTC ngày 6 tháng 8 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành. Mức thuế áp dụng là 0,1% giá trị chuyển nhượng. Công ty Quản lý Quỹ sẽ không khấu trừ thuế đối với các giao dịch mua lại chứng chỉ quỹ từ nhà đầu tư là tổ chức trong nước. Các nhà đầu tư này phải chịu trách nhiệm tự kê khai và nộp thuế cho Nhà nước theo Thông tư 78.

**4.6 Các khoản dự phòng**

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi: Quỹ có một nghĩa vụ – pháp lý hoặc liên đới – hiện tại phát sinh từ các sự kiện đã qua; có thể đưa đến sự giảm sút những lợi ích kinh tế cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ; giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy.

Dự phòng được tính theo các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu yếu tố thời giá của tiền tệ là quan trọng thì dự phòng được tính ở giá trị hiện tại với suất chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá theo thị trường hiện tại về thời giá của tiền tệ và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Khoản tăng lên trong dự phòng do thời gian trôi qua được ghi nhận là chi phí tiền lãi.



**THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2016**

**4 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)**

**4.7 Vốn góp của nhà đầu tư**

Các Chứng chỉ Quỹ với quyền hưởng cổ tức được phân loại là vốn chủ sở hữu. Mỗi đơn vị quỹ có mệnh giá là 10.000 Đồng Việt Nam.

Số lượng Chứng chỉ Quỹ sau khi phân phối là số lẻ ở dạng thập phân, làm tròn xuống tới số hạng thứ hai sau dấu phẩy.

*Vốn góp phát hành*

Vốn góp phát hành phản ánh nguồn vốn đầu tư của Quỹ do các nhà đầu tư góp vốn vào Quỹ theo phương thức mua Chứng chỉ Quỹ trong lần phát hành lần đầu ra công chúng và các lần giao dịch Chứng chỉ Quỹ sau ngày chuyển đổi hoặc theo phương thức chuyển đổi chứng chỉ quỹ của các quỹ mở khác thuộc sự quản lý của Công ty quản lý Quỹ với chứng chỉ của Quỹ. Vốn góp phát hành được phản ánh theo mệnh giá.

*Vốn góp mua lại*

Vốn góp mua lại phản ánh tình hình mua lại Chứng chỉ Quỹ của các Nhà đầu tư tại các kỳ giao dịch Chứng chỉ Quỹ sau ngày thành lập hoặc theo phương thức chuyển đổi chứng chỉ quỹ của các quỹ mở khác thuộc sự quản lý của Công ty quản lý Quỹ với chứng chỉ của Quỹ. Vốn góp mua lại được phản ánh theo mệnh giá.

*Thặng dư vốn góp của nhà đầu tư*

Thặng dư vốn thể hiện chênh lệch giữa số tiền thực nhận khi phát hành/mua lại và mệnh giá đối với các Chứng chỉ Quỹ được phát hành/mua lại. Giá bán/ giá phát hành là mức giá mà nhà đầu tư phải thanh toán cho Công ty Quản lý Quỹ để mua một đơn vị quỹ. Giá bán/ giá phát hành tại các kỳ giao dịch bằng giá trị tài sản ròng trên một đơn vị quỹ tính tại ngày giao dịch Chứng chỉ Quỹ cộng với phí phát hành tại các kỳ giao dịch sau khi chuyển đổi được quy định tại Bản cáo bạch. Giá mua lại là mức giá mà Công ty Quản lý Quỹ phải thanh toán để mua lại từ nhà đầu tư một đơn vị quỹ. Giá mua lại bằng giá trị tài sản ròng trên một đơn vị quỹ tính tại ngày giao dịch Chứng chỉ Quỹ, trừ đi phí mua lại Chứng chỉ Quỹ đã quy định tại Điều lệ Quỹ.

**THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2016**

**4 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)**

**4.7 Vốn góp của nhà đầu tư (tiếp theo)**

*Lợi nhuận/(lỗ) chưa phân phối*

Lợi nhuận/(lỗ) chưa phân phối phản ánh lãi/(lỗ) chưa phân phối lũy kế tại thời điểm báo cáo, bao gồm lợi nhuận/(lỗ) đã thực hiện lũy kế và lợi nhuận/(lỗ) chưa thực hiện lũy kế.

Lợi nhuận/(lỗ) đã thực hiện trong kỳ/năm là số chênh lệch giữa tổng thu nhập, doanh thu sau khi loại trừ phần chênh lệch tăng/(giảm) do đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện với tổng các khoản chi phí của Quỹ phát sinh trong kỳ/năm.

Lợi nhuận/(lỗ) chưa thực hiện trong kỳ/năm là chênh lệch tăng/(giảm) do đánh giá lại các khoản đầu tư thuộc danh mục đầu tư của Quỹ phát sinh trong kỳ/năm.

Cuối kỳ/năm, Quỹ xác định lợi nhuận/(lỗ) đã thực hiện và lợi nhuận/(lỗ) chưa thực hiện trong kỳ/năm và ghi nhận vào "Lợi nhuận/(lỗ) chưa phân phối".

*Lợi nhuận/Tài sản phân phối cho nhà đầu tư*

Khoản mục này phản ánh số lợi nhuận/tài sản đã phân phối trong kỳ/năm cho nhà đầu tư và việc kết chuyển số lợi nhuận đã phân phối sang tài khoản lợi nhuận chưa phân phối vào cuối kỳ/năm.

Quỹ ghi nhận lợi nhuận/tài sản phân phối cho nhà đầu tư dựa trên Nghị quyết của Đại hội Nhà đầu tư, phù hợp với Điều lệ của Quỹ và quy định của pháp luật chứng khoán hiện hành.

**4.8 Doanh thu**

Doanh thu được ghi nhận khi Quỹ nhận được các lợi ích kinh tế một cách chắc chắn. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng trước khi ghi nhận doanh thu:

*Tiền lãi*

Thu nhập lãi từ các khoản tiền gửi tại ngân hàng, chứng chỉ tiền gửi và trái phiếu được ghi nhận vào báo cáo hoạt động trên cơ sở dự thu trừ khi khả năng thu lãi không chắc chắn.

*Cổ tức*

Thu nhập cổ tức được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động khi quyền nhận cổ tức của Quỹ được thiết lập.

*Thu nhập từ hoạt động kinh doanh chứng khoán*

Thu nhập từ các hoạt động kinh doanh chứng khoán được ghi nhận trong báo cáo thu nhập khi nhận được thông báo giao dịch từ Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam đã được kiểm tra bởi Ngân hàng Giám sát (đối với chứng khoán đã niêm yết) và khi hoàn tất hợp đồng chuyển nhượng tài sản (đối với chứng khoán chưa niêm yết).

**THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO KỶ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2016**

**4 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)**

**4.9 Các bên liên quan**

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Quỹ hoặc chịu sự kiểm soát của Quỹ, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Quỹ là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Quỹ mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Quỹ, những cá nhân quản lý chủ chốt, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những Quỹ liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Quỹ căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

**4.10 Số dư bằng không**

Các khoản mục hay số dư được quy định trong Thông tư số 198/2012 không được thể hiện trong các báo cáo tài chính giữa niên độ này thì được hiểu là có số dư bằng không.

**5 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO THU NHẬP GIỮA NIÊN ĐỘ**

**5.1 Cổ tức được chia**

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2016 VND	2015 VND (Chưa soát xét)
Cổ tức đã nhận	7.302.188.000	14.598.046.000
Dự thu cổ tức	-	2.486.312.000
	<b>7.302.188.000</b>	<b>17.084.358.000</b>

**5.2 Tiền lãi được nhận**

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2016 VND	2015 VND (Chưa soát xét)
Tiền lãi đã nhận	2.967.951.999	3.867.588.887
Dự thu tiền lãi	2.721.500.000	1.903.749.999
	<b>5.689.451.999</b>	<b>5.771.338.886</b>



QUỸ ĐẦU TƯ CHỨNG KHOÁN VIỆT NAM

Mẫu số B 06g – QM

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2016

5 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO THU NHẬP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

5.3 Lãi bán các khoản đầu tư

	Tổng giá trị thu từ việc bán các khoản đầu tư VND	Giá trung bình của các khoản đầu tư cho đến ngày giao dịch gần nhất VND	Lãi đã thực hiện trong kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2016 VND	Lãi đã thực hiện lũy kế tại ngày 30/06/2016 VND	Lãi đã thực hiện trong kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2015 VND (Chưa soát xét)
Cổ phiếu niêm yết	172.995.180.200	164.032.880.814	8.962.299.386	398.867.606.954	49.093.721.472
Trái phiếu chuyển đổi	-	-	-	1.058.630.137	-
	<u>172.995.180.200</u>	<u>164.032.880.814</u>	<u>8.962.299.386</u>	<u>399.926.237.091</u>	<u>49.093.721.472</u>

5.4 Chênh lệch tăng do đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện

	Giá trị sổ sách VND	Giá thị trường tại ngày 30/06/2016 VND	Lãi chưa thực hiện từ đánh giá lại các khoản đầu tư lũy kế tại ngày 30/06/2016 VND	Lãi chưa thực hiện từ đánh giá lại các khoản đầu tư lũy kế tại ngày 31/12/2015 VND	Chênh lệch tăng do đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện trong kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2016 VND
Cổ phiếu niêm yết	396.614.732.990	556.807.654.300	160.192.921.310	87.065.216.696	73.127.704.614
	<u>396.614.732.990</u>	<u>556.807.654.300</u>	<u>160.192.921.310</u>	<u>87.065.216.696</u>	<u>73.127.704.614</u>

**THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO KỶ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2016**

**5 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO THU NHẬP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

**5.5 Chi phí giao dịch mua, bán các khoản đầu tư**

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2016	2015
	VND	VND
	(Chưa soát xét)	
Chi phí môi giới mua cổ phiếu, trái phiếu	195.121.115	1.502.645.349
Chi phí môi giới bán cổ phiếu, trái phiếu	259.492.624	570.468.053
Phí thanh toán bù trừ tại VSD	4.294.868	53.052.675
	<u>458.908.607</u>	<u>2.126.166.077</u>



**QUỸ ĐẦU TƯ CHỨNG KHOÁN VIỆT NAM**

**Mẫu số B 06g – QM**

**THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO KỲ SAU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2016**

**5 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO THU NHẬP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

**5.5 Chi phí giao dịch mua, bán các khoản đầu tư (tiếp theo)**

Chi tiết chi phí giao dịch theo từng công ty môi giới chính trong kỳ như sau:

STT	Các Công ty chứng khoán có giá trị giao dịch vượt quá 5% tổng giá trị giao dịch của Quỹ trong kỳ	Quan hệ với Công ty Quản lý Quỹ	Tỷ lệ giao dịch của Quỹ qua từng công ty chứng khoán				
			Giá trị giao dịch trong kỳ của Quỹ VND	Tổng giá trị giao dịch trong kỳ báo cáo của Quỹ (*) VND	Tỷ lệ giao dịch của Quỹ qua công ty chứng khoán trong kỳ báo cáo	Phí giao dịch bình quân	Phí giao dịch bình quân trên thị trường
1	Công ty Cổ phần Chứng khoán Bản Việt	Không liên quan	167.545.798.200	303.075.924.200	55,28%	0,15%	0,15%-0,5%
2	Công ty Cổ phần Chứng khoán Rồng Việt	Không liên quan	79.561.828.000	303.075.924.200	26,25%	0,15%	0,15%-0,5%
3	Công ty TNHH Chứng khoán ACB	Không liên quan	55.968.298.000	303.075.924.200	18,47%	0,15%	0,15%-0,5%
Tổng cộng			303.075.924.200		100%		

(\*) Các giao dịch không được thực hiện thông qua Công ty chứng chỉ tiền gửi và thực hiện quyền) đã được loại trừ khi xác định tổng giá trị giao dịch trong kỳ của Quỹ.

**THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO KỶ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2016**

**5 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO THU NHẬP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

**5.6 Chi phí hoạt động khác**

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2016 VND	2015 VND (Chưa soát xét)
Thù lao Ban đại diện Quỹ (Thuyết minh số 8(iii))	128.955.373	218.405.493
Chi phí hợp, công tác của Ban Đại diện Quỹ	41.746.974	66.678.241
Phí cung cấp báo giá chứng khoán	38.730.000	31.621.173
Chi phí báo cáo thường niên	57.998.660	31.737.860
Phí ngân hàng	14.375.173	12.482.765
Phí quản lý thường niên trả cho Ủy ban Chứng khoán Nhà nước	4.972.632	4.958.885
Chi phí khác	1.250.000	-
	<b>288.028.812</b>	<b>365.884.417</b>

**6 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

**6.1 Tiền gửi ngân hàng và tương đương tiền**

Tiền gửi ngân hàng và tương đương tiền thể hiện tiền gửi ngân hàng bằng Đồng Việt Nam tại các ngân hàng sau đây:

	Tại ngày	
	30/06/2016 VND	31/12/2015 VND
<b>1. Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động Quỹ</b>	<b>17.152.529.912</b>	<b>15.015.661.769</b>
Ngân hàng TNHH Một Thành Viên Standard Chartered (Việt Nam)	17.152.529.912	15.015.661.769
<b>2. Tiền gửi có kỳ hạn không quá ba (3) tháng</b>	<b>25.000.000.000</b>	<b>20.000.000.000</b>
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam	25.000.000.000	10.000.000.000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập khẩu Việt Nam	-	10.000.000.000
	<b>42.152.529.912</b>	<b>35.015.661.769</b>

**THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2016**

**6 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

**6.2 Các khoản đầu tư**

Tất cả các công ty được đầu tư như trên Báo cáo Danh mục đầu tư đều được thành lập tại Việt Nam.

Quỹ không tham gia hàng ngày vào các quyết định chính sách tài chính và hoạt động của các công ty được đầu tư. Theo đó, Quỹ không có ý định kiểm soát hay có ảnh hưởng đáng kể đến các công ty được đầu tư và do đó các khoản đầu tư của Quỹ được ghi nhận trên cơ sở được trình bày ở Thuyết minh 4.2, thay vì được ghi nhận theo phương pháp vốn chủ sở hữu hay hợp nhất.

Chi tiết các khoản đầu tư của Quỹ tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 như sau:

	Giá mua VND	Chênh lệch đánh giá lại		Giá trị đánh giá lại theo giá trị thị trường VND
		Chênh lệch tăng VND	Chênh lệch giảm VND	
Cổ phiếu niêm yết	396.614.732.990	161.461.351.617	(1.268.430.307)	556.807.654.300
Chứng chỉ tiền gửi có thẻ chuyển nhượng	79.000.000.000	-	-	79.000.000.000
	<b>475.614.732.990</b>	<b>161.461.351.617</b>	<b>(1.268.430.307)</b>	<b>635.807.654.300</b>

Chi tiết các khoản đầu tư của Quỹ tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 như sau:

	Giá mua VND	Chênh lệch đánh giá lại		Giá trị đánh giá lại theo giá trị thị trường VND
		Chênh lệch tăng VND	Chênh lệch giảm VND	
Cổ phiếu niêm yết	430.566.869.804	97.020.616.469	(9.955.399.773)	517.632.086.500
Chứng chỉ tiền gửi có thẻ chuyển nhượng	79.000.000.000	-	-	79.000.000.000
	<b>509.566.869.804</b>	<b>97.020.616.469</b>	<b>(9.955.399.773)</b>	<b>596.632.086.500</b>



**QUỸ ĐẦU TƯ CHỨNG KHOÁN VIỆT NAM**

Mẫu số B 06g – QM

**THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2016**

**6 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

**6.2 Các khoản đầu tư (tiếp theo)**

Chi tiết chứng chỉ tiền gửi có thể chuyển nhượng như sau:

	Tại ngày 30/06/2016	Tại ngày 31/12/2015	Ngày bắt đầu	Ngày đáo hạn	Lãi suất/năm
	VND	VND			
Công ty tài chính TNHH MTV Home Credit Việt Nam	39.000.000.000	39.000.000.000	28/08/2014	28/08/2016	14%
Công ty tài chính TNHH HD SAISON	25.000.000.000	25.000.000.000	29/12/2015	29/12/2016	11%
Công ty Tài chính TNHH MTV Ngân hàng Việt Nam Thịnh Vượng	15.000.000.000	15.000.000.000	29/12/2015	29/12/2016	11%
	<u>79.000.000.000</u>	<u>79.000.000.000</u>			

**THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2016**

**6 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

**6.3 Các khoản phải thu**

	Tại ngày	
	30/06/2016 VND	31/12/2015 VND
Các khoản phải thu bán các khoản đầu tư (*)	97.200	16.414.321.000
Các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư	3.587.900.000	3.105.812.779
Đến ngày nhận	866.400.000	866.400.000
- Phải thu cổ tức đến ngày nhận	866.400.000	866.400.000
Trong đó: Phải thu cổ tức khó đòi (Thuyết minh 6.4)	866.400.000	866.400.000
Chưa đến ngày nhận	2.721.500.000	2.239.412.779
- Phải thu cổ tức chưa đến ngày nhận	-	367.635.000
- Phải thu lãi chứng chỉ tiền gửi có thể chuyển nhượng	2.655.805.556	1.829.277.779
- Phải thu lãi tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng	65.694.444	42.500.000
Dự phòng phải thu khó đòi (Thuyết minh 6.4)	(866.400.000)	(866.400.000)
	<b>2.721.597.200</b>	<b>18.653.733.779</b>

(\*) Các khoản phải thu bán các khoản đầu tư thể hiện số tiền phải thu từ việc bán các khoản đầu tư được thanh toán sau hai (2) ngày làm việc kể từ ngày giao dịch (ngày T+2) theo thông lệ kinh doanh chứng khoán hiện hành tại Việt Nam (Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015: theo thông lệ được thanh toán sau ba (3) ngày làm việc).

**6.4 Dự phòng phải thu khó đòi**

	Giá trị phải thu khó đòi VND	Dự phòng tại ngày 31/12/2015 VND	Số trích lập trong kỳ VND	Số hoàn nhập trong kỳ VND	Dự phòng tại ngày 30/06/2016 VND
Cổ tức phải thu công ty Cổ phần Sông Đà 9.06	866.400.000	866.400.000	-	-	866.400.000

**THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2016**

**6 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

**6.5 Phải trả về mua các khoản đầu tư**

Phải trả mua các khoản đầu tư tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 thể hiện số tiền phải trả cho việc mua các khoản đầu tư được thanh toán sau ba (3) ngày làm việc kể từ ngày giao dịch (ngày T+3) theo thông lệ kinh doanh chứng khoán hiện hành tại Việt Nam áp dụng tại ngày đó.

Từ ngày 1 tháng 1 năm 2016, các giao dịch kinh doanh chứng khoán được thanh toán sau hai (2) ngày làm việc kể từ ngày giao dịch.

**6.6 Phải trả thu nhập cho Nhà đầu tư**

Phải trả thu nhập cho Nhà đầu tư thể hiện lợi nhuận phân phối cho nhà đầu tư trong những năm trước khi Quỹ chuyển đổi thành quỹ mở nhưng chưa chi trả hết.

**6.7 Chi phí phải trả**

	Tại ngày	
	30/06/2016	31/12/2015
	VND	VND
Phí môi giới	77.164.384	180.887.670
Phí kiểm toán	90.254.137	181.500.000
Phí họp đại hội thường niên	15.814.268	23.888.000
Thù lao Ban Đại diện Quỹ	34.955.373	88.000.000
Phí báo cáo thường niên	136.009.640	116.634.600
	<b>354.197.802</b>	<b>590.910.270</b>

**6.8 Phải trả cho nhà đầu tư về mua Chứng chỉ Quỹ**

Phải trả cho nhà đầu tư về mua Chứng chỉ Quỹ thể hiện số tiền nhận từ nhà đầu tư về mua Chứng chỉ Quỹ hợp lệ và chờ phát hành.

**6.9 Phải trả các dịch vụ quản lý Quỹ**

	Tại ngày	
	30/06/2016	31/12/2015
	VND	VND
Phí quản lý Quỹ	1.057.056.346	1.079.384.808
Phí giám sát Quỹ	25.300.000	24.355.351
Phí lưu ký	27.104.009	27.676.536
Phí giao dịch	4.000.000	6.500.000
Phí quản trị Quỹ	14.907.204	16.500.000
Phí đại lý Chuyển nhượng	33.000.000	33.000.000
	<b>1.161.367.559</b>	<b>1.187.416.695</b>



**THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2016**

**6 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

**6.10 Tình hình biến động vốn chủ sở hữu**

	Số dư tại ngày 31/12/2015 VND	Phát sinh trong kỳ VND	Số dư tại ngày 30/06/2016 VND
<b>Vốn góp phát hành</b>			
Số lượng	112.848.365,06	645.366,90	113.493.731,96
Giá trị ghi theo mệnh giá	1.128.483.650.600	6.453.669.000	1.134.937.319.600
Thặng dư vốn	1.355.224.462.552	9.071.308.902	1.364.295.771.454
Tổng giá trị phát hành Chứng chỉ Quỹ	2.483.708.113.152	15.524.977.902	2.499.233.091.054
<b>Vốn góp mua lại</b>			
Số lượng	(85.445.759,69)	(2.871.638,57)	(88.317.398,26)
Giá trị ghi theo mệnh giá	(854.457.596.900)	(28.716.385.700)	(883.173.982.600)
Thặng dư vốn góp mua lại của Nhà đầu tư	(875.367.752.238)	(42.395.172.912)	(917.762.925.150)
Tổng giá trị mua lại Chứng chỉ Quỹ	(1.729.825.349.138)	(71.111.558.612)	(1.800.936.907.750)
<b>Giá trị vốn góp hiện hành</b>	<b>753.882.764.014</b>		<b>698.296.183.304</b>
(Lỗ)/lãi chưa phân phối	(107.209.434.793)	87.398.573.492	(19.810.861.301)
<b>NAV hiện hành</b>	<b>646.673.329.221</b>		<b>678.485.322.003</b>
<b>Số lượng Chứng chỉ Quỹ hiện hành</b>	<b>27.402.605,37</b>		<b>25.176.333,70</b>
<b>NAV hiện hành/ 1 Chứng chỉ Quỹ</b>	<b>23.598,97</b>		<b>26.949,32</b>

**6.11 Lỗ chưa phân phối**

	Số dư tại ngày 31/12/2015 VND	Phát sinh trong kỳ VND	Số dư tại ngày 30/06/2016 VND
(Lỗ)/lãi đã thực hiện	(194.274.651.489)	14.270.868.878	(180.003.782.611)
Lãi chưa thực hiện	87.065.216.696	73.127.704.614	160.192.921.310
(Lỗ)/lãi chưa phân phối	<u>(107.209.434.793)</u>	<u>87.398.573.492</u>	<u>(19.810.861.301)</u>

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2016

7 THUYẾT MINH VỀ GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (NAV)

STT	Ngày tính NAV	NAV VND	Số lượng Chứng chỉ Quỹ ("CCQ")	NAV/1 CCQ tại ngày tính NAV VND	Tăng/(Giảm) NAV/1 CCQ VND
1	03/01/16	646.645.947.142	27.402.605,37	23.597,97	
2	04/01/16	642.399.089.030	27.357.205,37	23.481,89	(116,08)
3	05/01/16	638.063.488.852	27.357.205,37	23.323,41	(158,48)
4	06/01/16	641.823.694.932	27.357.205,37	23.460,86	137,45
5	07/01/16	631.414.447.908	27.356.338,33	23.081,10	(379,76)
6	08/01/16	626.587.831.000	27.350.538,33	22.909,52	(171,58)
7	11/01/16	622.662.339.242	27.349.723,67	22.766,67	(142,85)
8	12/01/16	633.266.101.098	27.391.990,86	23.118,65	351,98
9	13/01/16	631.379.983.066	27.391.990,86	23.049,80	(68,85)
10	14/01/16	625.756.834.648	27.390.990,86	22.845,35	(204,45)
11	15/01/16	618.724.507.203	27.385.990,86	22.592,73	(252,62)
12	18/01/16	606.101.147.773	27.385.990,86	22.131,79	(460,94)
13	19/01/16	601.067.438.701	26.805.743,48	22.423,08	291,29
14	20/01/16	597.096.236.421	26.805.743,48	22.274,93	(148,15)
15	21/01/16	592.502.137.688	26.762.743,48	22.139,06	(135,87)
16	22/01/16	591.299.808.426	26.762.743,48	22.094,14	(44,92)
17	25/01/16	607.342.078.261	26.763.415,60	22.692,99	598,85
18	26/01/16	597.793.138.268	26.762.915,60	22.336,62	(356,37)
19	27/01/16	603.042.370.633	26.759.915,60	22.535,28	198,66
20	28/01/16	601.638.780.707	26.759.915,60	22.482,83	(52,45)
21	29/01/16	605.143.511.956	26.759.915,60	22.613,80	130,97
22	31/01/16	605.132.684.842	26.759.915,60	22.613,40	(0,40)
23	01/02/16	602.522.622.843	26.759.915,60	22.515,86	(97,54)
24	02/02/16	599.662.379.429	26.759.915,60	22.408,97	(106,89)
25	03/02/16	601.692.675.734	26.759.915,60	22.484,84	75,87
26	04/02/16	605.555.642.463	26.759.915,60	22.629,20	144,36
27	05/02/16	608.170.480.864	26.759.915,60	22.726,92	97,72
28	14/02/16	608.123.142.657	26.759.915,60	22.725,15	(1,77)
29	15/02/16	608.512.720.675	26.759.915,60	22.739,71	14,56
30	16/02/16	615.353.128.722	26.758.835,60	22.996,25	256,54
31	17/02/16	618.371.743.239	26.758.835,60	23.109,06	112,81
32	18/02/16	624.085.983.346	26.758.835,60	23.322,61	213,55
33	19/02/16	624.557.016.208	26.758.835,60	23.340,21	17,60
34	21/02/16	624.537.538.107	26.758.835,60	23.339,48	(0,73)
35	22/02/16	629.382.748.368	26.758.835,60	23.520,55	181,07
36	23/02/16	627.054.959.918	26.757.835,60	23.434,44	(86,11)
37	24/02/16	630.103.753.094	26.757.835,60	23.548,38	113,94
38	25/02/16	625.756.696.054	26.757.835,60	23.385,92	(162,46)
39	26/02/16	630.904.071.878	26.757.235,60	23.578,82	192,90
40	28/02/16	630.885.301.357	26.757.235,60	23.578,11	(0,71)
41	29/02/16	628.259.900.830	26.757.235,60	23.480,00	(98,11)
42	01/03/16	631.094.245.134	26.753.735,60	23.589,01	109,01
43	02/03/16	636.437.550.696	26.753.735,60	23.788,73	199,72
44	03/03/16	638.205.621.380	26.753.735,60	23.854,82	66,09
45	04/03/16	644.053.206.785	26.751.735,60	24.075,19	220,37



**THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2016**

**7 THUYẾT MINH VỀ GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (NAV) (tiếp theo)**

STT	Ngày tính NAV	NAV VND	Số lượng Chứng chỉ Quỹ ("CCQ")	NAV/1 CCQ tại ngày tính NAV VND	Tăng/(Giảm) NAV/1 CCQ VND
46	06/03/16	644.033.192.263	26.751.735,60	24.074,44	(0,75)
47	07/03/16	643.585.540.303	26.750.228,52	24.059,06	(15,38)
48	08/03/16	645.040.043.177	26.955.511,32	23.929,80	(129,26)
49	09/03/16	651.669.144.865	27.163.411,09	23.990,69	60,89
50	10/03/16	660.705.352.172	27.307.571,56	24.194,95	204,26
51	11/03/16	662.967.982.458	27.307.571,56	24.277,80	82,85
52	13/03/16	662.945.022.030	27.307.571,56	24.276,96	(0,84)
53	14/03/16	659.685.288.797	27.306.081,78	24.158,91	(118,05)
54	15/03/16	658.022.787.728	27.292.581,78	24.109,95	(48,96)
55	16/03/16	661.912.155.669	27.290.307,59	24.254,47	144,52
56	17/03/16	664.489.719.852	27.290.307,59	24.348,92	94,45
57	18/03/16	663.241.981.919	27.272.537,59	24.319,04	(29,88)
58	20/03/16	663.218.627.061	27.272.537,59	24.318,18	(0,86)
59	21/03/16	658.694.184.757	27.272.537,59	24.152,28	(165,90)
60	22/03/16	656.252.649.013	27.272.037,59	24.063,20	(89,08)
61	23/03/16	660.110.949.111	27.270.037,59	24.206,45	143,25
62	24/03/16	658.602.016.376	27.256.763,16	24.162,88	(43,57)
63	25/03/16	656.069.697.450	27.256.463,16	24.070,24	(92,64)
64	27/03/16	656.045.727.186	27.256.463,16	24.069,36	(0,88)
65	28/03/16	659.699.292.867	27.253.563,16	24.205,98	136,62
66	29/03/16	656.410.587.508	27.249.573,16	24.088,83	(117,15)
67	30/03/16	659.413.027.618	27.239.573,16	24.207,90	119,07
68	31/03/16	649.651.854.729	27.239.073,16	23.849,99	(357,91)
69	01/04/16	647.517.050.922	27.237.673,16	23.772,84	(77,15)
70	03/04/16	647.500.489.475	27.237.673,16	23.772,23	(0,61)
71	04/04/16	647.122.228.144	27.236.497,64	23.759,37	(12,86)
72	05/04/16	654.429.111.250	27.236.497,64	24.027,65	268,28
73	06/04/16	660.610.722.438	27.234.097,64	24.256,75	229,10
74	07/04/16	666.811.258.699	27.234.097,64	24.484,42	227,67
75	08/04/16	668.863.003.478	27.234.097,64	24.559,76	75,34
76	10/04/16	668.844.077.065	27.234.097,64	24.559,06	(0,70)
77	11/04/16	673.765.623.682	27.234.097,64	24.739,78	180,72
78	12/04/16	674.046.964.220	27.234.097,64	24.750,11	10,33
79	13/04/16	671.590.319.552	27.233.597,64	24.660,35	(89,76)
80	14/04/16	672.360.866.552	27.233.597,64	24.688,65	28,30
81	15/04/16	673.033.727.852	27.233.597,64	24.713,36	24,71
82	18/04/16	673.009.222.952	27.233.597,64	24.712,46	(0,90)
83	19/04/16	663.017.350.578	27.233.597,64	24.345,56	(366,90)
84	20/04/16	659.606.714.325	27.233.597,64	24.220,32	(125,24)
85	21/04/16	665.162.958.082	27.233.357,64	24.424,56	204,24
86	22/04/16	674.720.818.220	27.233.357,64	24.775,52	350,96
87	24/04/16	674.704.298.025	27.233.357,64	24.774,92	(0,60)
88	25/04/16	673.603.861.494	27.232.957,64	24.734,87	(40,05)
89	26/04/16	677.446.746.491	27.227.957,64	24.880,55	145,68
90	27/04/16	672.429.326.987	27.227.957,64	24.696,28	(184,27)



**THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2016**

**7 THUYẾT MINH VỀ GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (NAV) (tiếp theo)**

STT	Ngày tính NAV	NAV VND	Số lượng Chứng chỉ Quỹ ("CCQ")	NAV/1 CCQ tại ngày tính NAV VND	Tăng/(Giảm) NAV/1 CCQ VND
91	28/04/16	672.552.478.136	27.227.462,87	24.701,25	4,97
92	29/04/16	676.385.926.481	27.225.662,87	24.843,68	142,43
93	30/04/16	676.378.297.992	27.225.662,87	24.843,40	(0,28)
94	03/05/16	676.355.575.493	27.225.662,87	24.842,57	(0,83)
95	04/05/16	680.047.806.245	27.225.662,87	24.978,19	135,62
96	05/05/16	684.231.158.876	27.215.397,13	25.141,32	163,13
97	06/05/16	684.657.858.363	27.215.397,13	25.157,00	15,68
98	08/05/16	684.648.381.308	27.215.397,13	25.156,65	(0,35)
99	09/05/16	683.183.658.640	27.213.995,51	25.104,12	(52,53)
100	10/05/16	682.057.845.348	27.185.919,52	25.088,64	(15,48)
101	11/05/16	686.713.447.520	27.085.919,52	25.353,15	264,51
102	12/05/16	685.798.701.094	27.081.226,99	25.323,76	(29,39)
103	13/05/16	684.734.292.904	27.073.226,99	25.291,93	(31,83)
104	15/05/16	684.724.807.198	27.073.226,99	25.291,58	(0,35)
105	16/05/16	689.018.354.853	27.073.226,99	25.450,17	158,59
106	17/05/16	694.756.070.065	27.059.226,99	25.675,38	225,21
107	18/05/16	691.281.761.840	27.032.982,11	25.571,79	(103,59)
108	19/05/16	690.585.786.751	27.028.882,11	25.549,92	(21,87)
109	20/05/16	689.552.291.536	27.018.882,11	25.521,12	(28,80)
110	22/05/16	689.539.760.732	27.018.882,11	25.520,66	(0,46)
111	23/05/16	687.069.549.172	27.007.629,45	25.439,83	(80,83)
112	24/05/16	687.376.569.285	27.007.629,45	25.451,19	11,36
113	25/05/16	687.201.056.541	27.005.519,24	25.446,68	(4,51)
114	26/05/16	676.658.741.133	26.825.519,24	25.224,44	(222,24)
115	27/05/16	675.585.978.773	26.540.397,24	25.455,00	230,56
116	29/05/16	675.573.576.886	26.540.397,24	25.454,53	(0,47)
117	30/05/16	678.722.375.177	26.540.397,24	25.573,18	118,65
118	31/05/16	680.704.385.917	26.539.397,24	25.648,82	75,64
119	01/06/16	682.024.774.994	26.539.397,24	25.698,57	49,75
120	02/06/16	661.104.925.878	25.521.279,59	25.904,06	205,49
121	03/06/16	661.890.060.172	25.522.051,24	25.934,04	29,98
122	05/06/16	661.878.505.577	25.522.051,24	25.933,59	(0,45)
123	06/06/16	649.701.990.311	25.242.130,20	25.738,79	(194,80)
124	07/06/16	653.842.677.903	25.222.130,20	25.923,37	184,58
125	08/06/16	656.587.027.571	25.217.130,20	26.037,34	113,97
126	09/06/16	656.412.120.507	25.203.980,20	26.043,98	6,64
127	10/06/16	654.964.577.724	25.199.980,20	25.990,67	(53,31)
128	12/06/16	654.941.080.716	25.199.980,20	25.989,74	(0,93)
129	13/06/16	652.379.803.962	25.199.980,20	25.888,10	(101,64)
130	14/06/16	655.792.550.536	25.181.128,79	26.043,01	154,91
131	15/06/16	656.793.149.864	25.181.128,79	26.082,75	39,74
132	16/06/16	656.021.256.950	25.181.242,65	26.051,98	(30,77)
133	17/06/16	652.443.782.038	25.181.242,65	25.909,91	(142,07)
134	19/06/16	652.428.202.358	25.181.242,65	25.909,29	(0,62)
135	20/06/16	663.456.699.598	25.181.242,65	26.347,25	437,96

**THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2016**

**7 THUYẾT MINH VỀ GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (NAV) (tiếp theo)**

STT	Ngày tính NAV	NAV VND	Số lượng Chứng chỉ Quỹ ("CCQ")	NAV/1 CCQ tại ngày tính NAV VND	Tăng/(Giảm) NAV/1 CCQ VND
136	21/06/16	667.406.263.292	25.175.442,65	26.510,20	162,95
137	22/06/16	665.985.264.985	25.175.442,65	26.453,76	(56,44)
138	23/06/16	671.278.486.650	25.151.202,65	26.689,71	235,95
139	24/06/16	665.087.244.207	25.146.998,98	26.447,97	(241,74)
140	26/06/16	665.070.263.726	25.146.998,98	26.447,30	(0,67)
141	27/06/16	664.794.325.256	25.146.198,98	26.437,16	(10,14)
142	28/06/16	668.488.887.849	25.149.943,70	26.580,13	142,97
143	29/06/16	675.134.176.498	25.176.333,70	26.816,22	236,09
144	30/06/16	678.485.322.003	25.176.333,70	26.949,32	133,10

**Giá trị tài sản ròng bình quân trong kỳ** **650.270.272.018**

**Biến động Giá trị tài sản ròng trên 1 Đơn vị Chứng chỉ quỹ  
trong kỳ mức cao nhất** **598,85**

**Biến động Giá trị tài sản ròng trên 1 Đơn vị Chứng chỉ quỹ  
trong kỳ thấp nhất** **(0,28)**

**THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2016**

**8 NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

i) Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu Tư Việt Nam, Công ty Quản lý Quỹ

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2016 VND	2015 VND (Chưa soát xét)
Phí quản lý Quỹ	6.306.120.562	8.144.251.465

Phí quản lý Quỹ được tính hàng ngày và hàng tháng dựa trên số ngày thực tế trong kỳ định giá và giá trị tài sản ròng của Quỹ tại ngày định giá. Tỷ lệ phí quản lý Quỹ hàng năm là 1,95% của giá trị tài sản ròng của Quỹ. Tổng phí quản lý Quỹ cả năm không vượt quá 2% của giá trị tài sản ròng bình quân năm của Quỹ.

ii) Ngân hàng TNHH Một Thành Viên Standard Chartered (Việt Nam) ("Standard Chartered"),  
Ngân hàng Giám sát và lưu ký

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2016 VND	2015 VND (Chưa soát xét)
Phí lưu ký (*)	162.509.206	208.826.955
Phí giao dịch mua, bán chứng khoán (**)	20.815.000	61.500.000
Phí giám sát Quỹ (***)	144.990.711	183.767.731
Phí quản trị Quỹ (***)	95.381.437	114.854.831
Phí ngân hàng	14.375.173	12.482.765

(\*) Tỷ lệ phí lưu ký được tính dựa trên quy mô Quỹ như sau:

Quy mô Quỹ	Phí lưu ký
Dưới 600 tỷ đồng	0,06% NAV/năm
Từ 600 tỷ đồng đến dưới 1,000 tỷ đồng	0,05% NAV/năm
Từ 1,000 tỷ đồng trở lên	0,04% NAV/năm

Cho đến ngày 31 tháng 3 năm 2016, phí lưu ký tối thiểu hàng tháng là 17 triệu đồng.  
Từ ngày 1 tháng 4 năm 2016, phí lưu ký tối thiểu hàng tháng là 22 triệu đồng.

(\*\*) Phí giao dịch mua, bán chứng khoán là 100.000 đồng/giao dịch nhưng không quá 0,05% NAV/năm tính trên NAV bình quân tại các kỳ định giá trong tháng và được điều chỉnh hàng tháng.

(\*\*\*) Các phí này được tính hàng ngày và hàng tháng dựa trên số ngày thực tế trong kỳ định giá và giá trị tài sản ròng của Quỹ tại ngày định giá. Phí giám sát Quỹ và phí quản trị Quỹ thuộc đối tượng chịu thuế giá trị gia tăng với mức thuế suất 10%.



**THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2016**

**8 NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**

- ii) Ngân hàng TNHH Một Thành Viên Standard Chartered (Việt Nam) ("Standard Chartered"), ngân hàng giám sát và lưu ký (tiếp theo)

Tỷ lệ phí giám sát và phí quản trị Quỹ trong kỳ lần lượt như sau:

	<b>Phí giám sát Quỹ</b>	<b>Phí quản trị Quỹ</b>
Tỷ lệ phí	0,04% NAV/năm	0,025% NAV/năm
Từ 1/1/2016 đến 31/3/2016	Tối thiểu 18 triệu đồng/tháng	Tối thiểu 15 triệu đồng/tháng
Từ 1/4/2016 trở đi	Tối thiểu 23 triệu đồng/tháng	Tối thiểu 5 triệu đồng/tháng

- iii) Thù lao cho Ban Đại diện Quỹ

	<b>Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm</b>	
	<b>2016</b>	<b>2015</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
	<b>(Chưa soát xét)</b>	
Thù lao cho Ban Đại diện Quỹ	128.955.373	218.405.493

Ngoài tiền thù lao, không có bất kỳ hợp đồng nào mà theo đó Quỹ và bất kỳ thành viên của Ban Đại diện Quỹ là một bên tham gia ký kết hợp đồng trong trường hợp thành viên Ban Đại diện Quỹ có lợi ích quan trọng trong hợp đồng. Thù lao cho Ban đại diện Quỹ được ghi nhận là chi phí của Quỹ trong báo cáo thu nhập giữa niên độ.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2016

9 CHỈ TIÊU TÀI CHÍNH ĐÁNH GIÁ HOẠT ĐỘNG QUỸ MỞ

		Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
		2016 VND	2015 VND
		(Chưa soát xét)	
<b>I</b>	<b>Các chỉ tiêu về hiệu quả hoạt động đầu tư</b>		
1	Phí quản lý trả cho Công ty Quản lý Quỹ/NAV trung bình trong kỳ (%)	1,94%	1,93%
2	Phí lưu ký, giám sát trả cho Ngân hàng Giám sát/NAV trung bình trong kỳ (%)	0,11%	0,12%
3	Phí quản trị Quỹ, phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng và các phí khác mà Công ty Quản lý Quỹ trả cho tổ chức cung cấp dịch vụ cố liên quan/NAV của Quỹ trung bình trong kỳ (%)	0,05%	0,04%
4	Phí kiểm toán trả cho tổ chức kiểm toán/NAV trung bình trong kỳ (%)	0,03%	0,02%
5	Phí dịch vụ tư vấn pháp lý, dịch vụ báo giá và các dịch vụ hợp lý khác, thù lao trả cho Ban Đại diện Quỹ/NAV trung bình trong kỳ (%)	0,05%	0,06%
6	Chi phí hoạt động/NAV trung bình trong kỳ (%)	2,22%	2,22%
7	Tốc độ vòng quay danh mục trong kỳ = (Tổng giá trị danh mục mua vào + tổng giá trị danh mục bán ra)/2/NAV trung bình trong kỳ (lần)	46,61%	75,96%

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2016

## 9 CHỈ TIÊU TÀI CHÍNH ĐÁNH GIÁ HOẠT ĐỘNG QUỸ MỞ (tiếp theo)

		Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
		2016	2015
		(Chưa soát xét)	
<b>II</b>	<b>Các chỉ tiêu khác</b>		
<b>1</b>	<b>Quy mô Quỹ đầu kỳ (tính theo mệnh giá chứng chỉ Quỹ)</b>		
	Tổng giá trị chứng chỉ quỹ đang lưu hành đầu kỳ	274.026.053.700	422.319.240.300
	Tổng số lượng đơn vị quỹ đang lưu hành đầu kỳ	27.402.605,37	42.231.924,03
<b>2</b>	<b>Thay đổi quy mô Quỹ trong kỳ (tính theo mệnh giá chứng chỉ Quỹ)</b>		
	Số lượng đơn vị quỹ phát hành thêm trong kỳ	645.366,90	690.602,95
	Giá trị vốn góp phát hành thêm trong kỳ (theo mệnh giá)	6.453.669.000	6.906.029.500
	Số lượng đơn vị quỹ mua lại trong kỳ	(2.871.638,57)	(9.756.112,93)
	Giá trị vốn góp mua lại trong kỳ khi đáp ứng lệnh của nhà đầu tư (theo mệnh giá)	(28.716.385.700)	(97.561.129.300)
<b>3</b>	<b>Quy mô Quỹ cuối kỳ (tính theo mệnh giá chứng chỉ quỹ)</b>		
	Tổng giá trị chứng chỉ quỹ đang lưu hành cuối kỳ	251.763.337.000	331.664.140.500
	Tổng số lượng đơn vị quỹ đang lưu hành cuối kỳ	25.176.333,70	33.166.414,05
<b>4</b>	<b>Tỷ lệ nắm giữ chứng chỉ quỹ của Công ty Quản lý Quỹ và người có liên quan cuối kỳ</b>	<b>0,02%</b>	<b>0,02%</b>
<b>5</b>	<b>Tỷ lệ nắm giữ chứng chỉ quỹ của 10 nhà đầu tư lớn nhất cuối kỳ</b>	<b>78,29%</b>	<b>78,94%</b>
<b>6</b>	<b>Tỷ lệ nắm giữ chứng chỉ quỹ của nhà đầu tư nước ngoài cuối kỳ</b>	<b>75,70%</b>	<b>75,71%</b>
<b>7</b>	<b>Số nhà đầu tư tham gia vào quỹ cuối kỳ</b>	<b>2.775</b>	<b>2.957</b>
<b>8</b>	<b>NAV/ đơn vị quỹ cuối kỳ</b>	<b>26.949,32</b>	<b>22.260,85</b>



**THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2016**

**10 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH VÀ GIÁ TRỊ HỢP LÝ**

Ngày 6 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210") có hiệu lực cho các năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2011. Thông tư 210 đã đưa ra các định nghĩa về công cụ tài chính, cách thức phân loại, trình bày và thuyết minh, trong đó bao gồm các chính sách quản lý rủi ro tài chính và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính.

Quỹ có nguy cơ gặp các rủi ro từ các công cụ tài chính như sau:

Rủi ro tín dụng  
Rủi ro thanh khoản  
Rủi ro thị trường

Danh mục đầu tư của Quỹ bao gồm chứng khoán niêm yết, chứng chỉ tiền gửi có thể chuyển nhượng, tiền gửi ngân hàng. Ban Giám đốc của Công ty Quản lý Quỹ được có toàn quyền trong việc quản lý tài sản của Quỹ theo đúng mục tiêu đầu tư của Quỹ. Ngân hàng Giám sát giám sát việc tuân thủ phân bổ các tài sản và cơ cấu danh mục đầu tư theo cơ sở hàng ngày. Trong trường hợp danh mục đầu tư khác với mục tiêu phân bổ tài sản, Ban Giám đốc của Công ty Quản lý Quỹ có nghĩa vụ cân bằng lại danh mục đầu tư theo đúng mục tiêu đã định.

**(a) Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà Quỹ phải gánh chịu tổn thất tài chính do một bên tham gia trong một công cụ tài chính không thực hiện nghĩa vụ hoặc cam kết đã ký kết với Quỹ. Rủi ro này phát sinh chủ yếu từ tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư chứng khoán và các khoản phải thu từ hoạt động đầu tư.

Tất cả các khoản tiền gửi có kỳ hạn và không kỳ hạn được gửi tại các tổ chức tín dụng mà Quỹ cho là sẽ không có bất kỳ khoản tổn thất nào phát sinh từ việc vi phạm của các tổ chức tín dụng này.

Chứng khoán niêm yết của Quỹ chỉ được giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh và Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội hoặc với các bên đối tác có chỉ số tín dụng được qui định. Tất cả các hoạt động giao dịch đối với chứng khoán niêm yết được thanh toán hoặc chi trả vào lúc giao chứng khoán thông qua các nhà môi giới đã được chấp thuận. Rủi ro không trả nợ được xem là rất nhỏ do việc chuyển giao chứng khoán chỉ được thực hiện khi nhà môi giới nhận được tiền thanh toán, việc thanh toán mua chỉ được thực hiện khi nhà môi giới đã nhận được chứng khoán. Nếu một trong các bên không thể thực hiện nghĩa vụ của mình, giao dịch mua bán được xem như không thành công.

Các khoản phải thu từ hoạt động đầu tư bao gồm phải thu lãi từ tiền gửi ngân hàng và phải thu từ cổ tức. Các khoản phải thu từ bán chứng khoán niêm yết. Rủi ro tín dụng liên quan đến các khoản phải thu được đánh giá thấp do các bên đối tác có chỉ số tín dụng ở mức an toàn và các khoản phải thu có thời hạn thanh toán ngắn. Mức độ rủi ro tín dụng tối đa mà Quỹ có thể gặp phải bằng với giá trị ghi sổ của tiền gửi ngân hàng và các khoản phải thu từ hoạt động đầu tư.

Quỹ đã trích lập dự phòng cho các khoản phải thu cổ tức được đánh giá là khó đòi theo quy định hiện hành tại Thuyết minh số 6.4.

**THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2016**

**10 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH VÀ GIÁ TRỊ HỢP LÝ (tiếp theo)**

**(b) Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro mà Quỹ sẽ gặp khó khăn trong việc thực hiện các nghĩa vụ gắn liền với các khoản nợ phải trả tài chính mà các khoản nợ này sẽ được thanh toán bằng tiền hoặc tài sản tài chính khác. Quỹ có rủi ro thanh khoản cao do phải đáp ứng yêu cầu mua lại Chứng chỉ Quỹ từ các nhà đầu tư.

Phương pháp quản lý rủi ro thanh khoản của Quỹ là duy trì một danh mục tài sản có tính thanh khoản cao, bao gồm tiền và chứng khoán niêm yết, nhằm đảm bảo khả năng đáp ứng các yêu cầu thanh toán trong ngắn hạn và dài hạn.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, tất cả các khoản nợ phải trả của Quỹ có thời hạn thanh toán dưới 1 năm.

Tại ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ, Quỹ không có các khoản nợ liên quan đến công cụ tài chính phái sinh.

**(c) Rủi ro thị trường**

Rủi ro thị trường là rủi ro mà lợi nhuận của Quỹ hoặc giá trị của các công cụ tài chính do Quỹ nắm giữ sẽ bị ảnh hưởng do những thay đổi của giá trị thị trường như thay đổi về lãi suất, tỷ giá hối đoái và giá thị trường.

***Rủi ro lãi suất***

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc dòng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính của Quỹ sẽ biến động do sự thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro này phát sinh khi lãi suất thị trường tăng thì những khoản đầu tư có thu nhập cố định của Quỹ như: trái phiếu công ty, trái phiếu Chính phủ bị giảm giá trị, đặc biệt là những khoản đầu tư có thời gian đáo hạn dài.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Quỹ là rất nhỏ vì hầu hết các khoản tiền gửi đều hưởng lãi suất cố định.

***Rủi ro tiền tệ***

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính của Quỹ bị thay đổi xuất phát từ những thay đổi về tỷ giá. Quỹ không bị ảnh hưởng bởi rủi ro tiền tệ do các tài sản và các khoản nợ của Quỹ là có gốc tiền tệ là tiền Đồng Việt Nam cũng là đơn vị tiền tệ kế toán của Quỹ.

***Rủi ro giá thị trường***

Rủi ro giá thị trường là rủi ro mà giá trị của công cụ tài chính bị sụt giảm do sự thay đổi của chỉ số chứng khoán và giá trị của từng loại chứng khoán.

Quỹ đầu tư vào chứng khoán niêm yết mà các chứng khoán này sẽ bị ảnh hưởng bởi rủi ro giá thị trường phát sinh từ sự không chắc chắn về những biến động của giá thị trường tương lai của các chứng khoán này. Công ty Quản lý Quỹ quản lý rủi ro giá thị trường bằng việc đa dạng hóa danh mục đầu tư và thận trọng trong việc lựa chọn các chứng khoán để đầu tư trong hạn mức được qui định.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, nếu giá các cổ phiếu niêm yết tăng/giảm 10% trong khi tất cả các biến số khác (kể cả thuế suất) giữ nguyên không đổi, thì giá trị tài sản ròng của Quỹ sẽ cao hơn/thấp hơn 55.680.765.430 đồng tương ứng (Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015: 51.763.208.650 đồng).



**THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2016**

**10 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH VÀ GIÁ TRỊ HỢP LÝ (tiếp theo)**

**(d) Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính**

Tài sản tài chính của Quỹ bao gồm:

- Tiền
- Công cụ vốn chủ sở hữu của đơn vị khác;
- Quyền theo hợp đồng để:
  - Nhận tiền mặt hoặc tài sản tài chính khác từ đơn vị khác; hoặc
  - Trao đổi các tài sản tài chính hoặc nợ phải trả tài chính với đơn vị khác theo các điều kiện có thể có lợi cho Quỹ;
- Hợp đồng sẽ hoặc có thể được thanh toán bằng các công cụ vốn chủ sở hữu của Quỹ.

Nợ phải trả tài chính của Quỹ là các nghĩa vụ mang tính bắt buộc để thanh toán tiền hoặc tài sản tài chính cho đơn vị khác hoặc trao đổi các tài sản tài chính hoặc nợ phải trả tài chính với đơn vị khác theo các điều kiện không có lợi cho Quỹ hoặc là các hợp đồng sẽ hoặc có thể được thanh toán bằng các công cụ vốn chủ sở hữu của Quỹ.

Giá trị hợp lý là giá trị mà một tài sản có thể được trao đổi, hoặc một khoản nợ phải trả có thể được thanh toán giữa các bên có đầy đủ hiểu biết, mong muốn giao dịch, trong một giao dịch trao đổi ngang giá.

Phương pháp xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính hiện chưa được đề cập trong Thông tư 210 cũng như trong các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Thông tư 198/2012, Thông tư 183/2011, Thông tư 15/2016 và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính áp dụng cho các quỹ mở.

Do đó, Quỹ áp dụng phương pháp định giá tài sản ròng theo Thông tư 183/2011, Thông tư 15/2016, Điều lệ Quỹ và Sổ tay Định giá đã được Ban đại diện Quỹ phê duyệt để xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính bao gồm tiền gửi ngân hàng, các khoản tương đương tiền và các khoản đầu tư tài chính. Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính khác và các khoản nợ phải trả tài chính được xác định bằng giá trị ghi sổ do các công cụ tài chính này có kỳ hạn ngắn.



**THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2016**

**10 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH VÀ GIÁ TRỊ HỢP LÝ (tiếp theo)**

**(d) Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính (tiếp theo)**

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính của Quỹ tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 lần lượt như sau:

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	30/06/2016 VND	31/12/2015 VND	30/06/2016 VND	31/12/2015 VND
<b>Tài sản tài chính</b>				
Tiền gửi ngân hàng và tương đương tiền	42.152.529.912	35.015.661.769	42.152.529.912	35.015.661.769
Các khoản đầu tư thuần	635.807.654.300	596.632.086.500	635.807.654.300	596.632.086.500
- Đầu tư vào chứng khoán niêm yết	556.807.654.300	517.632.086.500	556.807.654.300	517.632.086.500
- Chứng chỉ tiền gửi có thể chuyển nhượng/ tiền gửi có kỳ hạn trên ba (3) tháng	79.000.000.000	79.000.000.000	79.000.000.000	79.000.000.000
Phải thu về bán các khoản đầu tư	97.200	16.414.321.000	97.200	16.414.321.000
Phải thu ròng về thu nhập cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư	2.721.500.000	2.239.412.779	2.721.500.000	2.239.412.779
- Phải thu cổ tức ròng	-	367.635.000	-	367.635.000
- Phải thu lãi chứng chỉ tiền gửi có thể chuyển nhượng	2.655.805.556	1.829.277.779	2.655.805.556	1.829.277.779
- Phải thu lãi tiền gửi có kỳ hạn dưới ba (3) tháng	65.694.444	42.500.000	65.694.444	42.500.000
<b>Tổng cộng</b>	<b>680.681.781.412</b>	<b>650.301.482.048</b>	<b>680.681.781.412</b>	<b>650.301.482.048</b>
<b>Nợ phải trả tài chính</b>				
Phải trả về mua các khoản đầu tư	-	1.056.000.000	-	1.056.000.000
Phải trả cho các Đại lý phân phối Chứng chỉ Quỹ và Công ty Quản lý Quỹ	121.385.700	238.684.064	121.385.700	238.684.064
Phải trả thu nhập cho Nhà đầu tư	39.925.000	39.925.000	39.925.000	39.925.000
Chi phí phải trả	354.197.802	590.910.270	354.197.802	590.910.270
Phải trả cho Nhà đầu tư về mua lại Chứng chỉ Quỹ	-	247.315.702	-	247.315.702
Phải trả cho Nhà đầu tư về mua Chứng chỉ quỹ	223.000.000	-	223.000.000	-
Phải trả dịch vụ quản lý Quỹ	1.161.367.559	1.187.416.695	1.161.367.559	1.187.416.695
Phải trả, phải nộp khác	293.473.363	267.260.582	293.473.363	267.260.582
<b>Tổng cộng</b>	<b>2.193.349.424</b>	<b>3.627.512.313</b>	<b>2.193.349.424</b>	<b>3.627.512.313</b>

**THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2016**

**11 SỰ KIẾN PHÁT SINH SAU NGÀY BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Không có sự kiện phát sinh sau ngày lập báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ cần điều chỉnh hoặc trình bày trên báo cáo tài chính giữa niên độ.

**12 PHÊ DUYỆT PHÁT HÀNH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Các báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 được Ban Đại diện Quỹ phê duyệt để phát hành vào ngày 10 tháng 8 năm 2016.



Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam  
Trần Thanh Tân  
Tổng Giám đốc  
Ngày 10 tháng 8 năm 2016

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam  
Ninh Thị Tuệ Minh  
Trưởng phòng Kế toán Quỹ  
Ngày 10 tháng 8 năm 2016

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam  
Nguyễn Minh Đăng Khánh  
Phó Tổng Giám đốc kiêm Giám đốc Tài chính  
Ngày 10 tháng 8 năm 2016

